

Số: **3610** /QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày **03** tháng **11** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Văn kiện dự án “Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh”
tại tỉnh Trà Vinh do Chính phủ Vương quốc Bỉ tài trợ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công; Luật Chuyển giao công nghệ; Luật Tài nguyên nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017; Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 về hướng dẫn Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước; Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; Thông tư số 225/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 quy định chế độ quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Thông tư số 108/2007/TT-BTC ngày 07/9/2007 hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển chính thức (ODA); Thông tư số 40/2011/TT-BTC ngày 22/3/2011 về sửa đổi Thông tư số 108/2007/TT-BTC ngày 07/9/2007 về hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển chính thức (ODA); Thông tư số 192/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 sửa đổi Thông tư số 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 quy định mức chi tiêu áp dụng cho các dự án/chương trình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA); Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và thẩm định quyết toán năm.

Căn cứ Công hàm số BIL.05_B2.1_2020/158 ngày 19/6/2020 của Đại sứ

quán Vương quốc Bỉ gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, Bỉ đã chính thức thông báo về việc Hội đồng Bộ trưởng Bỉ đã phê duyệt dự án tài trợ ODA thí điểm “Kho lạnh thông minh” của Công ty ICE-LOFT tại Trà Vinh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 925/BC-SKHĐT ngày 19/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Văn kiện dự án “Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh” tại tỉnh Trà Vinh do Chính phủ Vương quốc Bỉ tài trợ (*chi tiết tại Văn kiện dự án đính kèm*), với nội dung như sau:

1. Tên dự án: Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh (tiếng Anh: Smart cold cabin demonstration project).

2. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài: Chính phủ Vương quốc Bỉ (Đại diện là Quỹ FinExpo) và Công ty ICE - LOFT.

3. Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

4. Chủ dự án: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh.

5. Địa điểm thực hiện: Ấp Nguyệt Lăng C, xã Bình Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

6. Thời gian thực hiện: Dự kiến từ tháng 10 năm 2020 đến năm 2022, bao gồm cả thời gian quyết toán theo quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Mục tiêu:

a) Mục tiêu tổng quát: Phát triển chuỗi 05 kho lạnh thông minh tại vùng sản xuất rau quả tập trung ở Đồng bằng sông Cửu Long, để tập kết, bảo quản và sơ chế rau quả trước khi vận chuyển đến trung tâm logistic và cảng Cái Mép - Thị Vải, để xuất khẩu rau quả sang thị trường Châu Âu.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Cung cấp kho lạnh và dịch vụ tập kết, bảo quản và sơ chế cho các hộ dân sản xuất rau quả tại xã Bình Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

- Đánh giá tình khả thi về mặt tài chính, kỹ thuật của mô hình trình diễn kho lạnh thông minh, trong điều kiện thực tế tại xã Bình Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

- Nâng cao năng lực về phân loại, sơ chế, đóng gói sản phẩm rau quả theo quy chuẩn Châu Âu, cho khoảng 400 hộ dân sinh sống và sản xuất rau quả tại xã Bình Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

- Thiết lập và nâng cao năng lực cho nhóm vận hành/sử dụng mô hình kho lạnh thông minh, thông qua các hội thảo, lớp tập huấn, hướng dẫn chuyên giao công nghệ.

8. Nội dung dự án:

a) Hợp phần 1: Các hoạt động chuẩn bị

- *Hoạt động 1.1: Khảo sát và đánh giá hiện trường.* Kết quả, khảo sát và lựa chọn vị trí phù hợp để lắp đặt mô hình trình diễn kho lạnh thông minh; khảo sát địa chất, địa hình và lập các phương án chuẩn bị mặt bằng, đấu nối điện lưới, nguồn nước, giao thông; họp cùng nhóm hộ dân hưởng lợi và chính quyền xã Bình Phú, huyện Càng Long để giới thiệu mô hình trình diễn kho lạnh thông minh và hoàn thành các thủ tục cần thiết về sử dụng mặt bằng và đấu nối giao thông.

- *Hoạt động 1.2: Vận chuyển và tập hợp thiết bị.* Kết quả, vận chuyển thiết bị từ Châu Âu về Việt Nam bằng đường biển và từ cảng về địa điểm lắp đặt mô hình kho lạnh thông minh bằng đường bộ; hỗ trợ các thủ tục hải quan nhận thiết bị cho mô hình thử nghiệm kho lạnh thông minh theo đúng quy định của Chính phủ Việt Nam; hỗ trợ giám sát vận tải từ cảng biển đến địa điểm lắp đặt mô hình kho lạnh thông minh.

- *Hoạt động 1.3: Chuẩn bị mặt bằng, xây dựng khu trình diễn, và đấu nối điện nước, giao thông.* Kết quả, san lấp mặt bằng theo yêu cầu của bản vẽ thiết kế kỹ thuật, gồm dọn mặt bằng, loại bỏ lớp đất mặt, xây dựng hàng rào quanh khu vực và thi công rãnh thoát nước; đấu nối khu trình diễn kho trữ lạnh với nguồn điện, nước và giao thông.

- *Hoạt động 1.4: Dọn dẹp chất thải sau xây dựng công trình.* Kết quả, dọn dẹp và vệ sinh chất thải xây dựng; bàn giao mặt bằng sau khi hoàn thành san lấp.

b) Hợp phần 2: Hệ thống thiết bị và hạ tầng cho kho lạnh thông minh

- *Hoạt động 2.1: Hệ thống thiết bị cho kho lạnh thông minh.* Kết quả, chuyên gia từ 02 đơn vị hỗ trợ kỹ thuật Lemon và AAVO hỗ trợ lắp đặt hệ thống thiết bị cho mô hình trình diễn kho lạnh thông minh tại địa điểm được lựa chọn.

- *Hoạt động 2.2: Xây dựng hạ tầng cho kho lạnh thông minh.* Kết quả, xây dựng hạ tầng cho mô hình trình diễn kho lạnh thông minh tại địa điểm được lựa chọn, theo thiết kế của 2 đơn vị hỗ trợ kỹ thuật Lemon và AAVO.

c) Hợp phần 3: Vận hành và bảo dưỡng thí điểm mô hình kho lạnh thông minh; nâng cao năng lực cho người dân và tổ vận hành

- *Hoạt động 3.1: Vận hành/bảo dưỡng thí điểm mô hình kho lạnh thông minh.* Kết quả, vận hành mô hình kho lạnh thông minh trong thời gian thí điểm; bảo dưỡng mô hình kho lạnh thông minh trong thời gian thí điểm.

- *Hoạt động 3.2: Các hoạt động tập huấn, chuyển giao kỹ thuật công nghệ.* Kết quả, tập huấn chuyển giao kỹ thuật và công nghệ cho tổ vận hành/bảo dưỡng kho lạnh thông minh; tập huấn nâng cao năng lực về kỹ thuật sơ chế, đóng gói và bảo quản phù hợp với tiêu chuẩn châu Âu cho người dân.

- *Hoạt động 3.3: Hỗ trợ và tư vấn kỹ thuật.* Kết quả, cung cấp hỗ trợ và tư

vấn kỹ thuật cho tổ vận hành/bảo dưỡng kho lạnh thông minh và người dân trong suốt quá trình vận hành thí điểm “Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh” tại tỉnh Trà Vinh.

d) Hợp phần 4: Truyền thông dự án

- *Hoạt động 4.1: Họp với cộng đồng và chính quyền.* Kết quả, tổ chức các sự kiện để phổ biến thông tin “Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh” đến chính quyền địa phương và người dân, nâng cao tính thân thiện của dự án và khuyến khích người dân tham gia dự án.

- *Hoạt động 4.2: Truyền thông của dự án.* Kết quả, phát triển nội dung truyền thông, in ấn tài liệu và sản xuất video/phim ngắn truyền thông về mô hình dự án; xây dựng bộ tài liệu hướng dẫn vận hành/bảo dưỡng bằng tiếng Việt và phổ biến tài liệu cho tổ vận hành/bảo dưỡng; hội thảo chia sẻ kết quả thử nghiệm giới thiệu công nghệ kho lạnh thông minh cho các Bộ, ngành và các tỉnh liên quan, dự kiến hội thảo được tổ chức tại tỉnh Trà Vinh.

e) Hợp phần 5: Điều phối, quản lý dự án và xây dựng kế hoạch nhân rộng mô hình

- *Hoạt động 5.1: Giám sát và đánh giá dự án.* Kết quả, xây dựng và thống nhất khung giám sát đánh giá dự án; giám sát và đánh giá thực hiện bởi PMU.

- *Hoạt động 5.2: Quản lý dự án.* Kết quả, tổ chức hội thảo khởi động dự án; lễ khởi công lắp đặt mô hình trình diễn; hội thảo tổng kết dự án; xây dựng kế hoạch quản lý, duy trì và khai thác kết quả dự án sau khi kết thúc; xây dựng kế hoạch nhân rộng mô hình, hướng đến nội địa hóa mô hình trình diễn kho lạnh thông minh tại Việt Nam; lập kế hoạch thực hiện cho cả dự án và kế hoạch hàng năm; điều phối nhân sự dự án và hoạt động với các đối tác liên quan; thăm định nghiệm thu các đầu ra của dự án: mô hình kho trữ lạnh, mô hình trồng trọt.

f) Hợp phần 6: Các hạng mục thiết kế, báo cáo có liên quan

- *Hoạt động 6.1: Thiết kế kiến trúc dự án.* Kết quả, chuyên gia từ 02 đơn vị hỗ trợ kỹ thuật Lemon và AAVO thực hiện thiết kế kho lạnh thông minh và các hạ tầng kỹ thuật liên quan.

- *Hoạt động 6.2: Đánh giá tác động môi trường và xã hội của dự án.* Kết quả, chuyên gia kỹ thuật từ đơn vị hỗ trợ kỹ thuật Agroinfo thực hiện đánh giá tác động môi trường và xã hội của “Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh”.

9. Tổng vốn của dự án: Tổng vốn dự kiến của dự án là: 24.461 triệu đồng Việt Nam, tương đương 1.059 nghìn USD, trong đó:

- Vốn ODA không hoàn lại của Chính phủ Vương quốc Bỉ (Quỹ Finexpo) là 699.513 EUR, tương đương 18.558 triệu đồng Việt Nam và tương đương 804.076 USD, do nhà tài trợ trực tiếp quản lý.

- Vốn hỗ trợ từ Công ty ICE-LOFT là 72.820 EUR, tương đương 1.931 triệu đồng Việt Nam và tương đương 83.705 USD, do Công ty ICE-LOFT trực

tiếp quản lý.

- Vốn đối ứng bằng tiền mặt là 3.972 triệu đồng Việt Nam, tương đương 149.717 USD, chiếm 16,24% tổng vốn dự án, do Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cấp phát từ nguồn vốn hành chính sự nghiệp.

- Vốn đối ứng của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh bằng hiện vật bao gồm mặt bằng (01ha) để lắp đặt mô hình trình diễn kho lạnh thông minh và công lao động của cán bộ kiêm nhiệm tại địa phương.

(Tỷ giá quy đổi theo Ngân hàng Vietcombank ngày 01/7/2020, 01 USD = 23.080 đồng Việt Nam; 01 Euro = 1,12 USD).

10. Cơ chế tài chính:

a) Đối với vốn ODA:

- Thủ tục giải ngân thực hiện theo quy định của Nhà tài trợ: Quỹ Finexpo, quản lý phần vốn ODA thực hiện giải ngân thông qua Công ty ICE-LOFT.

- Thủ tục tiếp nhận viện trợ theo quy định của Chính phủ Việt Nam: Tuân thủ Thông tư số 225/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Thông tư số 108/2007/TT-BTC ngày 07/9/2007 của Bộ Tài chính, phù hợp với văn kiện dự án được phê duyệt; xác nhận hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa dịch vụ trong nước mua bằng tiền viện trợ.

b) Đối với vốn đối ứng:

Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh sẽ giao dự toán vốn đối ứng cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh để thực hiện theo kế hoạch năm.

Vốn đối ứng của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh sẽ chuyển trực tiếp vào tài khoản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh để thực hiện các công việc của dự án như đã thỏa thuận.

11. Các nội dung lưu ý:

- Về xử lý tài sản: Thực hiện xử lý tài sản dự án theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Về công nghệ: Tuân thủ Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017.

- Về kết quả dự án: Đánh giá hiệu quả chi phí thực tế vận hành hệ thống.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các đơn vị giúp Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đôn đốc, theo dõi, giám sát, đánh giá, nghiệm thu và xử lý các nội dung liên quan trong quá trình thực triển khai hiện dự án theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ dự án, thực hiện các công việc sau: (1) Chuẩn bị dự án; (2) Khảo sát và đánh giá hiện trường; (3) Vận chuyển thiết bị cho mô hình; (4) Vận hành/bảo dưỡng mô hình và khu trình diễn; (5) Tập huấn về vận hành và bảo dưỡng mô hình; (6) Chuyển giao công nghệ của mô hình; (7) Truyền thông cho mô hình; (8) Điều phối và quản lý dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Càng Long; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BLĐ VP. UBND tỉnh;
- Phòng THNV;
- Lưu: VT, KT. 10



Lê Văn Hảo

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

**VĂN KIẾN DỰ ÁN
HỖ TRỢ KỸ THUẬT SỬ DỤNG VỐN ODA KHÔNG HOÀN LẠI**

“MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN KHO LẠNH THÔNG MINH”

Trà Vinh, tháng 11/2020

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN | 1 |
| 1.1. Tên dự án (tiếng Việt và tiếng Anh)..... | 1 |
| 1.2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án..... | 1 |
| 1.3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài..... | 1 |
| 1.4. Thời gian dự kiến thực hiện dự án..... | 1 |
| 1.5. Địa điểm thực hiện dự án..... | 1 |
| II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN | 2 |
| 2.1. Sự phù hợp và các đóng góp của dự án..... | 2 |
| 2.2. Thực trạng hoạt động dịch vụ logistic tại Trà Vinh..... | 4 |
| 2.3. Mối quan hệ với các chương trình, dự án khác nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của chương trình, dự án..... | 4 |
| 2.4. Sự cần thiết của dự án..... | 5 |
| 2.5. Nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật bằng vốn ODA không hoàn lại..... | 8 |
| III. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI | 9 |
| 3.1. Tính phù hợp của dự án với định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên của nhà tài trợ nước ngoài..... | 9 |
| 3.2. Khả năng đáp ứng của Việt Nam..... | 10 |
| IV. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN | 10 |
| 4.1. Mục tiêu tổng quát..... | 10 |
| 4.2. Mục tiêu cụ thể..... | 10 |
| V. MÔ TẢ DỰ ÁN | 11 |
| 5.1. Các hợp phần của dự án..... | 11 |
| 5.2. Kết quả chính của dự án..... | 14 |
| 5.3. Đánh giá khả năng vận dụng hỗ trợ kỹ thuật vào thực tế..... | 14 |
| VI. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG | 14 |
| 6.1. Đối tượng hưởng lợi trực tiếp..... | 14 |
| 6.2. Đối tượng hưởng lợi gián tiếp..... | 15 |
| VII. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN | 15 |
| 7.1. Kế hoạch triển khai các hành động thực hiện trước..... | 15 |
| 7.2. Kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết thực hiện dự án cho năm đầu tiên..... | 16 |
| 7.3. Kế hoạch giám sát và đánh giá dự án..... | 16 |
| VIII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN | 16 |
| 8.1. Hình thức tổ chức quản lý thực hiện..... | 16 |
| 8.2. Cơ chế phối hợp giữa các bên..... | 17 |
| 8.3. Năng lực tổ chức, quản lý thực hiện dự án của chủ dự án..... | 20 |
| IX. TỔNG VỐN DỰ ÁN | 22 |
| 9.1. Vốn tài trợ..... | 22 |

| | |
|---|-----------|
| 9.2. Vốn đối ứng..... | 22 |
| 9.3. Cơ chế tài chính | 24 |
| X. ĐIỀU KIỆN RÀNG BUỘC VỀ SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI | 25 |
| PHỤ LỤC 1. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI CÁC HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN TRƯỚC.. | 26 |
| PHỤ LỤC 2. KẾ HOẠCH TỔNG THỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN | 27 |
| PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH CHI TIẾT THỰC HIỆN DỰ ÁN NĂM ĐẦU TIÊN | 363 |
| PHỤ LỤC 4. KẾ HOẠCH GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN | 396 |
| PHỤ LỤC 5: CHI TIẾT TỔNG VỐN DỰ ÁN | 39 |
| PHỤ LỤC 6: KỸ THUẬT KHO LẠNH THÔNG MINH..... | 46 |
| PHỤ LỤC 7: XUẤT KHẨU CÁC LOẠI RAU VÀ TRÁI CÂY VIỆT NAM | 53 |
| PHỤ LỤC 8: CÁC QUY ĐỊNH CHÍNH ĐỐI VỚI RAU QUẢ KHI XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG EU | 573 |
| PHỤ LỤC 9: VỊ TRÍ DỰ KIẾN XÂY DỰNG KHO LẠNH THÔNG MINH..... | 58 |
| PHỤ LỤC 10: HIỆN TRẠNG SDD KHU VỰC KHO LẠNH DỰ KIẾN | 59 |
| PHỤ LỤC 11: HIỆN TRẠNG SDD KHU VỰC KHO LẠNH DỰ KIẾN | 59 |
| PHỤ LỤC 12: THÔNG BÁO TÀI TRỢ CỦA ĐẠI SỨ QUÁN BỈ | 60 |

NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

| | |
|-------------------------------------|-----------|
| Đồng bằng sông Cửu Long | ĐBSCL |
| Đông Nam Bộ | ĐNB |
| Công nghiệp hóa - hiện đại hóa | CNH - HĐH |
| Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | NN&PTNN |
| Hợp tác xã | HTX |
| Hỗ trợ phát triển chính thức | ODA |
| Official Development Assistance | |
| Kế hoạch Đầu tư | KHĐT |
| Kinh tế - xã hội | KTXH |
| Kho lạnh thông minh | Kho LTM |
| Tây nguyên | TN |
| Thành phố Hồ Chí Minh | TP HCM |
| Sở Nông nghiệp và PTNT | DARD |
| Ủy ban nhân dân | UBND |
| Đô la Mỹ | USA |
| Xuất khẩu | XK |

I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN

1.1. Tên dự án (tiếng Việt và tiếng Anh)

Tên tiếng Việt: Dự án Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh

Tên tiếng Anh: Smart cold cabin demonstration project

1.2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án

a) Cơ quan chủ quản

Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (UBND tỉnh Trà Vinh).

Địa chỉ: Số 01, đường 19 tháng 5, phường, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Số điện thoại: +84 2943855892

Số Fax: +84 2943855895

b) Đơn vị đề xuất và chủ dự án

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh (Sở NN&PTNT).

Địa chỉ: Số 109, đường Phạm Ngũ Lão, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Số điện thoại: +84 2943840301

Số Fax: +84 2943840072

Email: snnptnt@travinh.gov.vn

c) Đơn vị phối hợp thực hiện

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh (Sở KH-ĐT).

Địa chỉ: Số 19A, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Số điện thoại: +84 2943862289

Số Fax: +84 2943864348

Email: skhdt@travinh.gov.vn

1.3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài

Chính phủ Vương quốc Bỉ (Đại diện là Quỹ Finexpo)

Công ty ICE-LOFT

1.4. Thời gian dự kiến thực hiện dự án

Dự án dự kiến được thực hiện từ tháng 10/2020 đến năm 2022, bao gồm cả thời gian quyết toán theo quy định của pháp luật Việt Nam.

1.5. Địa điểm thực hiện dự án

Xã Bình Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Vị trí: Tọa độ 9°57'44.8"N 106°13'51.4"E;

Thửa đất số 1212, 1213, 1266, 1267, 1268, 1269, 1351, 1352, 1389, 1390, 1391, 1447, 1448, 1449, 1478 tờ bản đồ số 49 (hồ sơ địa chính 2015);

Diện tích: 01 ha.

II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN

2.1. Sự phù hợp và các đóng góp của dự án

Theo số liệu của Tổ chức lương thực và nông nghiệp Liên hiệp quốc (FAO), năm 2018 thị trường nhập khẩu rau quả của thế giới đạt doanh thu khoảng 270 tỷ USD. Trong đó các nước phát triển nhập khẩu khoảng 180 tỷ USD, các nước đang phát triển, chưa phát triển nhập khẩu khoảng gần 90 tỷ USD. Trong thập kỷ qua, Mexico vẫn là thị trường cung cấp rau quả chính cho Bắc Mỹ; Tây Ban Nha, Hà Lan là những nhà xuất khẩu quan trọng trong EU; Ma Rôc đã nổi lên như một nhà cung cấp rau tươi cho thị trường châu Âu.

Để có thể đáp ứng nhu cầu quanh năm của những loại rau quả chỉ có theo mùa, phần lớn các nước đều phải nhập khẩu từ bán cầu còn lại. Các nghiên cứu khoa học cho thấy, rau quả thuận mùa có hàm lượng dinh dưỡng tốt hơn là những trái cây trái mùa được ép cho ra trái bằng kỹ thuật giúp thúc đẩy các nhà dịch vụ logistics chuyển sang nhập khẩu rau quả đúng mùa được bảo quản lạnh, từ đó giúp dịch vụ logistics của ngành rau quả có sự tăng trưởng nhanh. Đây là cơ hội cho các nước sản xuất rau quả như Việt Nam khi xuất khẩu các loại rau quả nhiệt đới sang châu Âu, Trung Đông, Bắc Mỹ và các nước ở phía Nam bán cầu.

Hiện nay, Việt Nam đứng thứ 5 châu Á về sản lượng rau quả, trái cây. Sản phẩm rau quả, trái cây của Việt Nam đã có mặt tại trên 60 quốc gia trên thế giới. Số liệu thống kê của Bộ Nông nghiệp và PTNT cho thấy sản lượng sản xuất rau quả của khu vực phía Nam khá lớn, chỉ riêng khu vực phía Nam gồm các vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), Đông Nam Bộ (ĐNB) và Tây nguyên (TN) đã sản xuất ra khoảng 16 triệu tấn rau quả, trong đó các tỉnh có sản lượng lớn nhất là Tiền Giang, Lâm Đồng, Bến Tre, Vĩnh Long và Trà Vinh. Tổng diện tích các vùng trồng ở khu vực phía Nam là 1,14 triệu ha, trong đó vùng ĐBSCL vẫn là vùng sản xuất chủ lực với 730.515 ha (chiếm 64%).

Bảng 2.1: Diện tích trồng và sản lượng rau quả theo vùng

| STT | Vùng | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) | | |
|------------------|--------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | | 2016 | 2017 | 2018 |
| 1 | ĐBSCL | 730.515 | 9.032.641 | 9.502.863 | 10.086.985 |
| 2 | Đông Nam Bộ | 158.424 | 1.748.803 | 1.827.919 | 1.919.515 |
| 3 | Tây Nguyên | 183.247 | 2.857.765 | 2.930.448 | 3.118.401 |
| 4 | Nam Trung Bộ | 94.838 | 835.204 | 871.870 | 934.069 |
| Tổng cộng | | 1.140.059 | 14.452.252 | 15.111.402 | 16.031.303 |

Nguồn: Số liệu thống kê của Bộ NN&PTNT, 2018

Theo Bộ Công Thương, tăng trưởng xuất khẩu của rau quả của Việt Nam trong những năm qua luôn đạt ở mức cao (trung bình 25%/năm, giai đoạn 2005 - 2018) và dự báo tiếp tục có mức tăng trưởng tốt trong những năm tới, do khu vực

phía Nam có rất nhiều loại hoa quả nhiệt đới có giá trị dinh dưỡng và hương vị thơm ngon, chất lượng rau quả đã tiếp cận được các thị trường có tiêu chuẩn cao của châu Âu, Trung Đông, Mỹ, Úc, Nhật Bản.

Hiệp hội rau quả Việt Nam cho biết, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam liên tục tăng trưởng nhanh từ năm 2013 đạt 1.073 tỷ USD đến 2018 đạt hơn 3,8 tỷ USD. Các thị trường xuất khẩu trái cây của Việt Nam được mở rộng và tăng trưởng mạnh; từ 13 thị trường đạt kim ngạch trên 01 triệu USD năm 2014, đến năm 2018 đã có 14 thị trường trên 20 triệu USD, 5 thị trường 10 - 20 triệu USD, 36 thị trường đạt từ 01 - 10 triệu USD.

Bảng 2.2: Kinh ngạch xuất nhập khẩu rau quả giai đoạn năm 2013-2018

Đơn vị: 1.000 USD

| Năm | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|-----------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Xuất khẩu | 1.073 | 1.489 | 1.839 | 2.461 | 3.502 | 3.810 |
| Nhập khẩu | 415 | 522 | 622 | 925 | 1.547 | 1.745 |

Nguồn: Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ III 2013-2019, Hiệp hội rau quả Việt Nam

Đẩy mạnh xuất khẩu nông sản, trong đó có rau quả là một trong những mục tiêu chiến lược trong phát triển kinh tế của Việt Nam. Để tạo điều kiện kích thích xuất khẩu và mở rộng thị trường rau quả, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp như: Thông tư số 83/1998/TT/BTC của Bộ Tài chính quy định các doanh nghiệp xuất nhập khẩu rau quả được phép hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với mặt hàng rau quả xuất khẩu; Quyết định số 178/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng đối với xuất khẩu rau quả; Quy chế thương xuất khẩu đối với phần kim ngạch xuất khẩu, đặc biệt rau quả là một trong những nhóm hàng có mức thương cao nhất. Chính phủ đồng thời cũng xúc tiến ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) như Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã có hiệu lực và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) vừa có hiệu lực vào tháng 8/2020, nhằm mở đường cho sản phẩm rau quả của Việt Nam xâm nhập vào các thị trường có quy mô lớn, sức tiêu thụ mạnh.

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh năm 2020 và tầm nhìn 2030 thể hiện định hướng phát triển như: (i) Lĩnh vực logistic tận dụng lợi thế sông Tiền, sông Hậu và kênh Quan Chánh Bó, tập trung phát triển hệ thống logistics kết nối giao thông đường bộ và đường thủy với các vùng sản xuất tại ĐBSCL và cảng nước sâu, phục vụ vận chuyển nông, thủy sản; (ii) Phát triển một số cây trồng chủ lực hướng tới xuất khẩu sang các thị trường tiềm năng tại châu Âu, góp phần tránh những phụ thuộc và rủi ro do xuất khẩu nông sản sang thị trường Trung Quốc; (iii) Từng bước hình thành và phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ 4.0; (iv) Tổ chức sản xuất, khuyến khích và hỗ trợ nông dân hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã có khả năng hoạt động theo chuỗi sản phẩm, liên kết với doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu.

Dự án “Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh” là bước thử nghiệm đầu tiên, nhằm hướng tới mục tiêu lâu dài xây dựng chuỗi 5 kho lạnh thông minh tại các vùng sản xuất rau quả tập trung ở ĐBSCL, kết nối và tương thích với trung tâm logistic và cảng nước sâu Cái Mép - Thị Vải. Công nghệ được sử dụng trong Dự án là công nghệ tiên tiến được vận hành nhờ năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời) thân thiện với môi trường, công nghệ IoT (Internet of Things Technology) được ứng dụng cho quản lý kho lạnh từ xa, hệ thống cảm biến được lắp đặt nhằm hỗ trợ nông dân trong việc phân loại, sơ chế, đóng gói sản phẩm rau quả theo đúng tiêu chuẩn của thị trường châu Âu.

Kết quả của Dự án sẽ góp phần từng bước giải quyết tình trạng yếu kém của hệ thống logistic tại ĐBSCL. Vì vậy, việc triển khai dự án “Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh” là rất cần thiết và phù hợp với chủ trương của Chính phủ về đẩy mạnh xuất khẩu rau quả trong phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng.

2.2. Thực trạng hoạt động dịch vụ logistic tại Trà Vinh

Mặc dù tỉnh Trà Vinh đã ban hành Kế hoạch phát triển dịch vụ logistics đến năm 2025 tại Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 29/12/2017, nhưng đến nay dịch vụ logistics trên địa bàn còn chậm phát triển, cụ thể:

- Thu hút đầu tư phát triển hạ tầng logistics của tỉnh hiện nay còn rất hạn chế như hạ tầng giao thông, vận tải, kho bãi, bến cảng, dịch vụ vận chuyển đường thủy,...

- Chưa hình thành các doanh nghiệp dịch vụ logistics đầu tàu.

- Tỉnh chưa có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư phát triển dịch vụ logistics.

2.3. Mối quan hệ với các chương trình, dự án khác nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của chương trình, dự án

Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã và đang thực hiện một số dự án liên quan tới kho lạnh. Dự án khi triển khai sẽ có liên quan và tương hỗ với ít nhất những dự án đã được phê duyệt ưu tiên đầu tư (theo Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ) của tỉnh Trà Vinh, bao gồm:

a) Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

Theo Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 thì tiêu vùng kinh tế trung tâm đồng bằng sông Cửu Long sẽ có 01 Trung tâm logistics hạng II với quy mô tối thiểu 30 ha đến năm 2020 và trên 70 ha đến năm 2030; phạm vi hoạt động chủ yếu gồm thành phố Cần Thơ và các tỉnh Trà Vinh, Hậu Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và An Giang.

Trung tâm logistics sẽ phát triển theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp và

hiện đại. Mặt khác, gắn kết hợp lý với quy hoạch phát triển thương mại, công nghiệp, giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt và đường hàng không sao cho phù hợp quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế – xã hội khác của các vùng trong cả nước. Điều này sẽ góp phần từng bước hội nhập vào thị trường dịch vụ logistics trong khu vực và trên thế giới.

b) Dự án Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu

Để giải quyết tình trạng quá tải của cụm cảng Cần Thơ, Chính phủ đầu tư xây dựng tuyến kênh mới nối từ kênh Quan Chánh Bó thẳng ra biển, tổng chiều dài toàn tuyến khoảng 40km.

Kênh có thể tiếp nhận tàu biển có độ sâu mớn nước $T=8m$, đáp ứng công suất vận chuyển 21 - 22 triệu tấn hàng tổng hợp/năm và 450.000-500.000 TEU container/năm. Tuyến luồng mới có thể cho tàu biển trọng tải đến 01 vạn tấn đầy tải và 02 vạn tấn non tải ra vào các cảng trên sông Hậu.

c) Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh

Ngày 05/9/2011, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1513/QĐ-TTg về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, nêu rõ: Định An là cửa ngõ giao thông hàng hải quốc tế và đầu mối giao thông quan trọng của vùng ĐBSCL và duyên hải Nam Bộ. Định An có nhiều lợi thế hơn những cảng biển hiện nay ở khu vực ĐBSCL, cả về vị trí lẫn chi phí đầu tư.

Tháng 7/2019, tỉnh Trà Vinh đã khởi công xây dựng dự án Khu bến cảng tổng hợp Định An tại xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải, dự án có vốn đầu tư trên 4.452 tỷ đồng, phục vụ vận chuyển xuất nhập khẩu hàng hóa tổng hợp, hàng container,... có thể tiếp nhận tàu có trọng tải 30.000 - 50.000 tấn.

d) Dự án cầu Đại Ngãi kết nối Sóc Trăng - Trà Vinh

Cầu Đại Ngãi được xây dựng bằng nguồn vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản. Cầu Đại Ngãi hoàn thành sẽ kết nối toàn tuyến Quốc lộ 60, tạo sự kết nối đường bộ thuận tiện giữa thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Cần Thơ, Kiên Giang, Hậu Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

e) Các dự án hạ tầng thiết yếu phục vụ vùng sản xuất cây ăn trái

Dự án được thực hiện tại huyện Càng Long, Châu Thành, thành phố Trà Vinh, vào 2 giai đoạn: giai đoạn 1 (2021 - 2025), giai đoạn 2 (2026 - 2030).

Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu kho ngoại quan (logistic) được thực hiện 2 giai đoạn, giai đoạn 1 (2021 - 2025) và giai đoạn 2 (2026 - 2030).

2.4. Sự cần thiết của dự án

Hiện nay xuất khẩu rau quả của Việt Nam chỉ chiếm thị phần khoảng 1,4% trong tổng lượng nhập khẩu của thế giới. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan và Hiệp hội rau quả Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam

năm 2018 đạt 3,81 tỷ USD, tăng 8,84% so với năm 2017. Trong chuỗi số liệu 2005÷2018, xuất khẩu rau quả luôn đạt tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 25%/năm, trong đó có đến 10 năm tăng trưởng đạt 2 con số và nhanh chóng trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ngành nông sản.

Bảng 2.3: Khối lượng và giá trị xuất khẩu giai đoạn 2005 - 2018

| STT | Năm | Khối lượng xuất khẩu (tấn) | Giá trị xuất khẩu (1.000 USD) |
|-----|------|----------------------------|-------------------------------|
| 1 | 2005 | 233.000 | 235.482 |
| 2 | 2010 | 392.000 | 460.273 |
| 3 | 2015 | 1.344.000 | 1.839.270 |
| 4 | 2018 | 2.540.000 | 3.809.599 |

Nguồn: Giá trị xuất khẩu theo số liệu của Tổng cục Thống kê, 2018

Mặc dù đạt được tốc độ tăng trưởng ấn tượng, tuy nhiên rau quả Việt Nam cũng đang phải đối diện với những thách thức không nhỏ như cạnh tranh thương mại giữa các nước sản xuất, rào cản kỹ thuật từ các nước nhập khẩu, kỹ thuật bảo quản trái cây và rau quả kém và đặc biệt dịch vụ logistics còn hạn chế, bao gồm chưa có cảng nước sâu cho tàu tải trọng lớn và thiếu hệ thống kho lạnh cho sản phẩm rau quả. Theo thống kê, ĐBSCL hiện chỉ có 06 kho lạnh, trong khi vùng sản xuất ĐBSCL chiếm 60 - 65% sản lượng khu vực phía Nam.

Điều này dẫn đến thực tế rau quả Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu qua Trung Quốc, thị trường có tiêu chuẩn chất lượng, kiểm nghiệm, kiểm dịch,... thấp hơn so với các quốc gia phát triển khác. Bảng 2.4 cho thấy 10 thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam, trong đó rau quả Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang Trung Quốc, chiếm trên 70%, lớn gấp 20 lần so với thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 là Hoa Kỳ (3,67%).

Tuy nhiên, theo Bộ Công Thương hiện đang có xu hướng chuyển dịch xuất khẩu rau quả Việt Nam từ thị trường Trung Quốc sang châu Âu do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm rau quả nhiệt đới tại châu Âu ngày càng tăng, mức tiêu thụ dự báo tăng 5 - 8% trong những năm tới, trong khi rau quả Việt Nam mới chiếm thị phần 01% trong tổng nhu cầu nhập khẩu rau quả của châu Âu. Bên cạnh đó, mặt hàng rau quả Việt Nam đang có cơ hội lớn khi nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) được ký kết. Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) có hiệu lực chính là cơ hội để sản phẩm rau quả của Việt Nam rộng đường vào các thị trường có quy mô lớn, sức tiêu thụ mạnh.

Bảng 2.4: Thống kê 10 thị trường xuất khẩu rau quả lớn nhất của VN

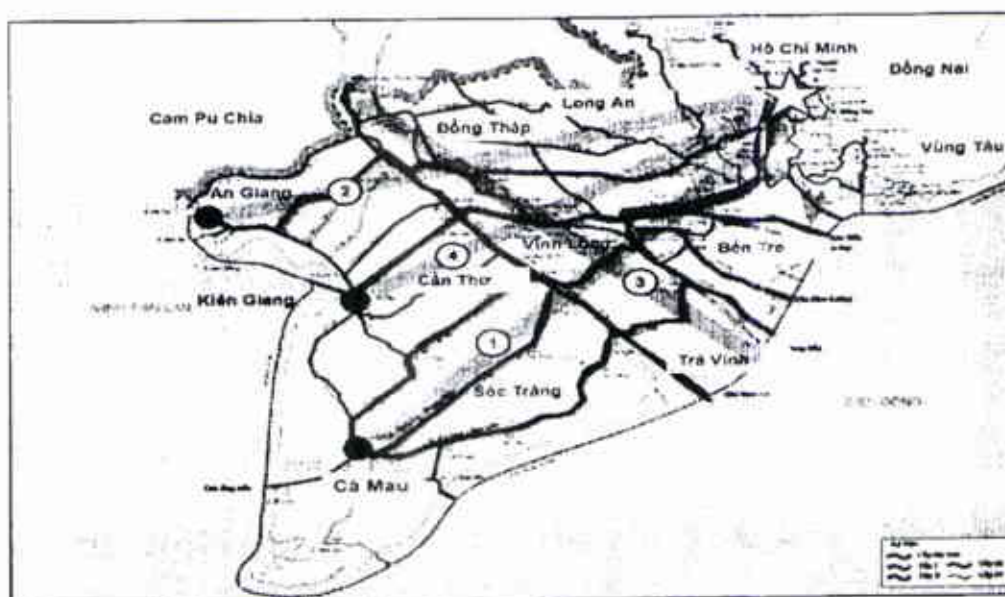
| STT | Thị trường | 2017 | 2018 | Mức tăng trưởng | Thị phần 2018 |
|-----------------------|------------|------------------|------------------|-----------------|---------------|
| Tổng kim ngạch | | 3.500.192 | 3.809.599 | 108,84 | 100 |
| 1 | Trung Quốc | 2.649.252 | 2.783.769 | 105,08 | 73,07 |

| | | | | | |
|----|---------------|---------|---------|--------|-------|
| 2 | Nhật Bản | 127.206 | 105.137 | 82,65 | 2,76 |
| 3 | Hoa Kỳ | 102.073 | 139.947 | 137,10 | 3,67 |
| 4 | Hàn Quốc | 85.683 | 113.901 | 132,93 | 2,99 |
| 5 | Hà Lan | 64.372 | 59.891 | 93,04 | 1,57 |
| 6 | Malaysia | 51.143 | 45.847 | 89,64 | 1,20 |
| 7 | Đài Loan | 45.549 | 41.520 | 91,15 | 1,09 |
| 8 | Thái Lan | 36.073 | 45.079 | 124,97 | 1,18 |
| 9 | UAE | 35.556 | 39.412 | 110,84 | 1,03 |
| 10 | Úc | 28.910 | 42.079 | 145,55 | 1,10 |
| 11 | Các nước khác | 274.375 | 393.017 | 143,24 | 10,32 |

Nguồn: Tổng cục Hải quan và Hiệp hội rau quả Việt Nam, 2018

Tỉnh Trà Vinh nằm ở phía Đông Nam đồng bằng sông Cửu Long, giữa 2 con sông lớn là sông Cổ Chiên và sông Hậu. Tỉnh có vị trí rất quan trọng trong mạng lưới vận tải thủy khu vực phía Nam, khi nằm giữa 3 tuyến hành lang quan trọng, gồm: Tuyến 1 thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau, tuyến 3 hành lang kết nối với Campuchia và tuyến 4 thành phố Hồ Chí Minh - Kiên Giang.

Hình 2.1: Sơ đồ 4 tuyến hành lang vận tải thủy chính khu vực phía Nam



Nguồn: QH tổng thể phát triển ngành GTVT đường sông Việt Nam đến 2020

- Tuyến 1: Hành lang thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau, phục vụ vận tải các tỉnh/thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Cần Thơ, Kiên Giang, Hậu Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.
- Tuyến 2: Hành lang thành phố Hồ Chí Minh - An Giang, phục vụ vận tải các tỉnh/thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Đồng Tháp và An Giang.
- Tuyến 3: Hành lang kết nối với Campuchia (Tuyến sông Mê Kông), phục vụ vận tải các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng và An Giang.

Tuyến 4: Hành lang thành phố Hồ Chí Minh - Kiên Giang, phục vụ vận tải các tỉnh/thành phố Bà Rịa – Vũng Tàu, Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang và An Giang.

Nghiên cứu Tổng quan về phương thức vận tải rau quả từ các tỉnh phía Nam đến khu vực cảng Cái Mép - Thị Vải phục vụ xuất khẩu đề xuất đề đẩy mạnh xuất khẩu ra quả sang thị trường châu Âu, ngoài đảm bảo nguồn cung cấp rau quả có chất lượng cao đáp ứng tiêu chuẩn nhập khẩu của châu Âu, cần ưu tiên phát triển trung tâm logistic lớn có vai trò kết nối đường bộ/đường sông trực tiếp với cảng biển nước sâu và mở rộng hệ thống kho lạnh nhỏ tại vùng sản xuất để sơ chế, bảo quản rau quả trước khi chuyển đến trung tâm logistic.

Trà Vinh là một trong những tỉnh có sản lượng rau quả lớn nhất vùng ĐBSCL, phù hợp để phát triển hệ thống kho lạnh nhỏ tại vùng sản xuất rau quả.

Bảng 2.5: Rau, củ, quả chủ lực tỉnh Trà Vinh

| STT | Rau, củ, quả chủ lực | Diện tích (ha) | Diện tích (ha) theo tiêu chuẩn* | Sản lượng (tấn) | | |
|-----|----------------------|----------------|---------------------------------|------------------|------------------|------------------|
| | | | | 2016 | 2017 | 2018 |
| | ĐBSCL | 730.515 | | 9.032.641 | 9.502.863 | 10.086.985 |
| | Trà Vinh | 65.740 | | 1.047.016 | 1.072.995 | 1.111.733 |
| 1 | Bưởi | 1.784 | 300 | 11.553 | 12.351 | 12.491 |
| 2 | Cam | 3.306 | 1.000 | 47.154 | 50.813 | 52.577 |
| 3 | Chanh | 913 | | 6.405 | 6.652 | 7.414 |
| 4 | Chuối | 4.319 | 1.000 | 81.109 | 81.155 | 87.248 |
| 5 | Nhãn | 1.203 | | 14.464 | 12.678 | 11.509 |
| 6 | Thanh Long | 403 | 400 | 2.419 | 3.492 | 4.914 |
| 7 | Xoài | 1.601 | 1.500 | 12.530 | 10.767 | 10.382 |
| 8 | Rau, đậu các loại | 29.821 | | 620.856 | 630.658 | 654.511 |
| 9 | Dừa | 22.390 | 3.800 | 250.525 | 264.428 | 270.687 |

Ghi chú: * tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, JGAP...

Dự án “Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh” do Công ty ICE-LOFT - Vương quốc Bỉ thực hiện tại xã Bình Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh là bước đầu nhằm hướng đến mở rộng hệ thống kho lạnh nhỏ tại các vùng sản xuất rau quả tại ĐBSCL. Dự án kỳ vọng sẽ đáp ứng nhu cầu thiết thực của người dân về tập kết, bảo quản và sơ chế rau quả trước khi vận chuyển đến trung tâm logistic và cảng Cái Mép - Thị Vải, để từ đây xuất khẩu rau quả sang thị trường châu Âu với giá thành, chi phí hợp lý, đem lại lợi ích cho người nông dân, hợp tác xã và các doanh nghiệp xuất khẩu.

2.5. Nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật bằng vốn ODA không hoàn lại

Kể từ năm 1993 đến nay, Chính phủ Việt Nam và các nhà tài trợ đã ưu tiên sử dụng nguồn vốn ODA để hỗ trợ ngành nông nghiệp với số vốn được ký kết đạt 8,85 tỷ USD, trong đó các chương trình và dự án do Bộ Nông nghiệp và PTNT trực tiếp quản lý có tổng vốn ODA hơn 5,48 tỷ USD. Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và viện trợ của các tổ chức Phi Chính phủ nước ngoài được ưu tiên sử dụng để phát triển nông nghiệp và nông thôn cho các mục đích: chuyển dịch cơ cấu và phát triển kinh tế nông nghiệp; hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn; thích ứng với biến đổi khí hậu và ổn định sinh kế cho người dân; xây dựng nông thôn mới; góp phần thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp Việt Nam. Nhu cầu về vốn, công nghệ và kỹ thuật tiếp tục được quan tâm đầu tư, đặc biệt là phục vụ công tác ứng dụng những khoa học kỹ thuật mới của thế giới.

Dự án “Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh” sử dụng công nghệ làm lạnh và bảo quản lạnh tiên tiến, được kiểm soát từ xa và một phần sử dụng năng lượng mặt trời có thể là một giải pháp hiệu quả, tiết kiệm trong việc lưu trữ các mặt hàng nông sản hiện nay. Do đó, việc sử dụng nguồn vốn ODA không hoàn lại cùng với tranh thủ khoa học công nghệ để triển khai mô hình trình diễn kho lạnh thông minh là nhu cầu cấp thiết và lâu dài, đặc biệt trong điều kiện nguồn lực của đất nước còn nhiều hạn chế.

III. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

3.1. Tính phù hợp của dự án với định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên của nhà tài trợ nước ngoài

Dự án “Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh” được thiết kế phù hợp với ưu tiên của Chính phủ Việt Nam cho quản lý và sử dụng phần vốn ODA không hoàn lại, cụ thể:

- Dự án được tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại của Chính phủ Vương quốc Bỉ dành cho Việt Nam. Thiết kế của dự án phù hợp với ưu tiên của Chính phủ Việt Nam trong quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA không hoàn lại, được quy định tại Điều 5, Nghị định số 56/2020/ND-CP ngày 25/2/2020 của Chính phủ, ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi: Vốn ODA không hoàn lại được ưu tiên sử dụng để thực hiện dự án về phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; tăng cường năng lực; hỗ trợ xây dựng chính sách, thể chế và cải cách;...

- Đây là dự án hỗ trợ kỹ thuật, nằm trong khuôn khổ Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược giữa Việt Nam - Bỉ. Mục tiêu của dự án phù hợp với quy định tại Khoản 10, Điều 3, Nghị định 56/2020/ND-CP ngày 25/2/2020 của Chính phủ: Dự án hỗ trợ kỹ thuật là dự án có mục tiêu hỗ trợ công tác nghiên cứu chuyên môn, nghiệp vụ, tăng cường năng lực thông qua các hoạt động như cung cấp chuyên gia trong nước và quốc tế, đào tạo, tư liệu và tài liệu, tham quan khảo sát, hội thảo trong và ngoài nước, hỗ trợ một số trang thiết bị, xây dựng mô hình trình diễn.

- Ngày 19/12/2018, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Nguyễn Xuân Cường đã có buổi làm việc cùng Ngài Paul Jansen - Đại sứ Vương quốc Bỉ tại Việt Nam và các đối tác Bỉ. Sau khi nghe đề xuất về đề xuất dự án “Xuất khẩu rau, trái cây và các sản phẩm khác từ ĐBSCL đi châu Âu và Trung Đông”, Bộ

trưởng Nguyễn Xuân Cường kết luận: Giao Vụ Hợp tác Quốc tế là đầu mối làm việc cùng phía Bỉ để xây dựng nghiên cứu khả thi cho dự án trên và vận động viện trợ không hoàn lại để thực hiện dự án thí điểm.

- Dự án được xây dựng dựa trên định hướng hợp tác của Quỹ Finexpo và Đại sứ quán Vương quốc Bỉ, cũng như nhu cầu hợp tác của các doanh nghiệp của Bỉ với các cơ quan có liên quan của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Ngày 10/12/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh có công văn gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT đề nghị Bộ có công hàm gửi Quỹ Finexpo và Đại sứ quán Vương quốc Bỉ tại Việt Nam ủng hộ đề xuất dự án “Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh” tại tỉnh Trà Vinh, do Công ty ICE-LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh đề xuất. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cũng cam kết sẽ tạo mọi điều kiện thuận lợi và bố trí quỹ đất phù hợp để thực hiện dự án trên.

- Ngày 19/6/2020, Đại sứ quán Vương quốc Bỉ tại Việt Nam có Công thư BIL05_B2.1_2020/158 thông báo về việc cung cấp khoản ODA không hoàn lại trị giá 700.000 EUR cho dự án thí điểm “Kho lạnh thông minh”. Khoản viện trợ này nằm trong khuôn khổ thỏa thuận Hợp tác Chiến lược giữa Việt Nam - Bỉ đã ký năm 2018 và dự án “Mô hình thử nghiệm kho lạnh thông minh” được xem như dự án hỗ trợ kỹ thuật của Bỉ dành cho Việt Nam.

3.2. Khả năng đáp ứng của Việt Nam

Theo quy định của Quỹ Finexpo, dự án sẽ được tài trợ khi thỏa mãn các điều kiện như sau:

- Công nghệ và thiết bị được sử dụng trong dự án phải đảm bảo tính đổi mới, sáng tạo và phù hợp với điều kiện của nước sở tại;

- Các công nghệ và thiết bị được sử dụng trong dự án cần đảm bảo lần đầu tiên được xuất khẩu sang nước sở tại;

- Các đơn vị đề xuất dự án phải là doanh nghiệp vừa và nhỏ của Bỉ;

Trong phạm vi dự án “Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh”, đề xuất được thực hiện bởi Công ty ICE-LOFT, được Quỹ Finexpo xác định phù hợp với đối tượng ưu tiên của Quỹ. Công nghệ kho lạnh thông minh được Quỹ Finexpo đánh giá có tính đổi mới sáng tạo, phù hợp với điều kiện tài chính và kỹ thuật tại Việt Nam.

IV. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

4.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển chuỗi 05 kho lạnh thông minh tại vùng sản xuất rau quả tập trung ở ĐBSCL, để tập kết, bảo quản và sơ chế rau quả trước khi vận chuyển đến trung tâm logistic và cảng Cái Mép - Thị Vải, để từ đây xuất khẩu rau quả sang thị trường châu Âu.

4.2. Mục tiêu cụ thể

- Cung cấp kho lạnh và dịch vụ tập kết, bảo quản và sơ chế cho các hộ dân sản xuất rau quả tại xã Bình Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

- Đánh giá tình khả thi về mặt tài chính, kỹ thuật của mô hình trình diễn kho lạnh thông minh, trong điều kiện thực tế tại xã Bình Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

- Nâng cao năng lực về phân loại, sơ chế, đóng gói sản phẩm rau quả theo quy chuẩn châu Âu, cho khoảng 400 hộ dân sinh sống và sản xuất rau quả tại xã Bình Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

- Thiết lập và nâng cao năng lực cho nhóm vận hành/sử dụng mô hình kho lạnh thông minh, thông qua các hội thảo, lớp tập huấn, hướng dẫn chuyên giao công nghệ.

V. MÔ TẢ DỰ ÁN

5.1. Các hợp phần của dự án

“Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh” là dự án hỗ trợ kỹ thuật, có mục tiêu hỗ trợ ứng dụng, đánh giá, chuyên giao công nghệ và thiết bị bảo quản lưu trữ nông sản bằng kho lạnh thông minh; tăng cường năng lực thông qua hỗ trợ trang thiết bị, xây dựng mô hình trình diễn, hợp tác với chuyên gia trong nước và quốc tế. Dự án gồm 4 hợp phần chính, như sau:

a) Hợp phần 1: Các hoạt động chuẩn bị

- *Hoạt động 1.1: Khảo sát và đánh giá hiện trường*

+ Hoạt động 1.1.1: Khảo sát và lựa chọn vị trí phù hợp để lắp đặt mô hình trình diễn kho lạnh thông minh.

+ Hoạt động 1.1.2: Khảo sát địa chất và địa hình và lập các phương án chuẩn bị mặt bằng, đấu nối điện lưới, nguồn nước, giao thông.

+ Hoạt động 1.1.3: Hợp cùng nhóm hộ dân hưởng lợi và chính quyền xã Bình Phú để giới thiệu mô hình trình diễn kho lạnh thông minh và hoàn thành các thủ tục cần thiết về sử dụng mặt bằng và đấu nối giao thông.

- *Hoạt động 1.2: Vận chuyển và tập hợp thiết bị*

+ Hoạt động 1.2.1: Vận chuyển thiết bị từ châu Âu về Việt Nam bằng đường biển và từ cảng về địa điểm lắp đặt mô hình kho lạnh thông minh bằng đường bộ.

+ Hoạt động 1.2.2: Hỗ trợ các thủ tục hải quan nhận thiết bị cho mô hình thử nghiệm kho lạnh thông minh theo đúng quy định của Chính phủ Việt Nam.

+ Hoạt động 1.2.3: Hỗ trợ giám sát vận tải từ cảng biển đến địa điểm lắp đặt mô hình kho lạnh thông minh.

- *Hoạt động 1.3: Chuẩn bị mặt bằng, xây dựng khu trình diễn và đấu nối điện nước, giao thông*

San lấp mặt bằng theo yêu cầu của bản vẽ thiết kế kỹ thuật, gồm: dọn mặt

bằng, loại bỏ lớp đất mặt, xây dựng hàng rào quanh khu vực và thi công rãnh thoát nước; đấu nối khu trình diễn kho lạnh với nguồn điện, nước và giao thông.

- Hoạt động 1.4: Dọn dẹp chất thải sau xây dựng công trình

Dọn dẹp và vệ sinh chất thải xây dựng; bàn giao mặt bằng sau khi hoàn thành san lấp.

b) Hợp phần 2: Hệ thống thiết bị và hạ tầng cho kho lạnh thông minh

- Hoạt động 2.1: Hệ thống thiết bị cho kho lạnh thông minh

Chuyên gia từ 2 đơn vị hỗ trợ kỹ thuật Lemon và AAVO hỗ trợ lắp đặt hệ thống thiết bị cho “Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh” tại địa điểm được lựa chọn.

Bảng 5.1: Danh sách thiết bị cho mô hình trình diễn kho lạnh thông minh

| STT | Thiết bị |
|-----|--|
| 1 | Container lạnh tùy chỉnh nhiệt độ |
| 2 | Tấm năng lượng mặt trời với các thiết bị điện tử cần thiết |
| 3 | Các thiết bị điện tử khác |
| 4 | Kết cấu thép cơ bản cho kho lạnh thông minh |
| 5 | Hệ thống làm mát cho phòng đệm và phòng lạnh |
| 6 | Bộ điều khiển nhiệt thông minh phần cứng + tùy biến |
| 7 | Phần mềm điều khiển nhiệt thông minh + tùy biến |
| 8 | Trung tâm điều khiển, thiết lập máy chủ dữ liệu và lưu trữ |

- Hoạt động 2.2: Xây dựng hạ tầng cho kho lạnh thông minh

Xây dựng hạ tầng cho “Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh” tại địa điểm được lựa chọn, theo thiết kế của 2 đơn vị hỗ trợ kỹ thuật Lemon và AAVO.

c) Hợp phần 3: Vận hành và bảo dưỡng thí điểm mô hình kho lạnh thông minh; nâng cao năng lực cho người dân và tổ vận hành

- Hoạt động 3.1: Vận hành/bảo dưỡng thí điểm mô hình kho lạnh thông minh

+ Hoạt động 3.1.1: Vận hành mô hình kho lạnh thông minh trong thời gian thí điểm.

+ Hoạt động 3.1.2: Bảo dưỡng mô hình kho lạnh thông minh trong thời gian thí điểm.

- Hoạt động 3.2: Các hoạt động tập huấn, chuyển giao kỹ thuật công nghệ

+ Hoạt động 3.2.1: Tập huấn chuyển giao kỹ thuật và công nghệ cho tổ vận hành/bảo dưỡng kho lạnh thông minh.

+ Hoạt động 3.2.2: Tập huấn nâng cao năng lực về kỹ thuật sơ chế, đóng gói và bảo quản phù hợp với tiêu chuẩn châu Âu cho người dân.

- Hoạt động 3.3: Hỗ trợ và tư vấn kỹ thuật

Cung cấp hỗ trợ và tư vấn kỹ thuật cho tổ vận hành/bảo dưỡng kho lạnh thông minh và người dân trong suốt quá trình vận hành thí điểm “Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh” tại Trà Vinh.

d) Hợp phần 4: Truyền thông dự án

- Hoạt động 4.1: Hợp với cộng đồng và chính quyền

Tổ chức các sự kiện để phổ biến thông tin “Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh” đến chính quyền địa phương và người dân, nâng cao tinh thần thiện của dự án và khuyến khích người dân tham gia dự án.

- Hoạt động 4.2: Truyền thông của dự án

+ Hoạt động 4.2.1: Phát triển nội dung truyền thông, in ấn tài liệu và sản xuất video/phim ngắn truyền thông về mô hình dự án.

+ Hoạt động 4.2.2: Xây dựng bộ tài liệu hướng dẫn vận hành/bảo dưỡng bằng tiếng Việt và phổ biến tài liệu cho tổ vận hành/bảo dưỡng.

+ Hoạt động 4.2.3: Hội thảo chia sẻ kết quả thử nghiệm giới thiệu công nghệ kho lạnh thông minh cho các Bộ, ngành và các tỉnh/thành liên quan, dự kiến hội thảo được tổ chức tại Trà Vinh.

e) Hợp phần 5: Điều phối, quản lý dự án và xây dựng kế hoạch nhân rộng mô hình

Giám sát, đánh giá và quản lý các hoạt động dự án, đảm bảo dự án đạt được các kết quả mong đợi theo kế hoạch với nguồn vốn đã được phê duyệt; lập kế hoạch quản lý, duy trì và khai thác kết quả dự án sau khi kết thúc; lập kế hoạch nhân rộng mô hình.

- Hoạt động 5.1: Giám sát và đánh giá dự án

+ Hoạt động 5.1.1: Xây dựng và thống nhất khung giám sát đánh giá dự án.

+ Hoạt động 5.1.2: Giám sát và đánh giá thực hiện bởi PMU.

- Hoạt động 5.2: Quản lý dự án

+ Hoạt động 5.2.1: Tổ chức hội thảo khởi động dự án; Lễ khởi công lắp đặt mô hình trình diễn; hội thảo tổng kết dự án và xây dựng kế hoạch quản lý, duy trì, và khai thác kết quả dự án sau khi kết thúc; xây dựng kế hoạch nhân rộng mô hình, hướng đến nội địa hóa mô hình trình diễn kho lạnh thông minh tại Việt Nam.

+ Hoạt động 5.2.2: Lập kế hoạch thực hiện cho cả dự án và kế hoạch hàng năm; điều phối nhân sự dự án và hoạt động với các đối tác liên quan.

+ Hoạt động 5.2.3: Thẩm định nghiệm thu các đầu ra của dự án: mô hình kho lạnh, mô hình trồng trọt,...

f) Hợp phần 6: Các hạng mục thiết kế, báo cáo có liên quan

- Hoạt động 6.1: Thiết kế kiến trúc dự án

Chuyên gia từ 2 đơn vị hỗ trợ kỹ thuật Lemon và AAVO thực hiện thiết kế kho lạnh thông minh và các hạ tầng kỹ thuật liên quan.

- Hoạt động 6.2: Đánh giá tác động môi trường và xã hội của dự án

Chuyên gia kỹ thuật từ đơn vị hỗ trợ kỹ thuật Agroinfo thực hiện đánh giá tác động môi trường và xã hội của “Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh”.

5.2. Kết quả chính của dự án

Các kết quả chính của dự án Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh bao gồm:

- Một mô hình trình diễn kho lạnh thông minh được lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng thử nghiệm thành công tại tỉnh Trà Vinh.

- Xác lập được các thông số/chỉ số cơ bản của mô hình trình diễn kho lạnh thông minh mô hình kho lạnh thông minh sau:

- + Chi phí và lợi ích đầu tư công nghệ và vận hành hệ thống.
- + Mức độ ảnh hưởng/thân thiện của hệ thống về mặt môi trường, xã hội.
- + Mức độ hài lòng, tính tiếp cận của người dân đối với việc ứng dụng công nghệ.

- Báo cáo tổng kết đánh giá mô hình trình diễn kho lạnh thông minh.

- Kế hoạch nhân rộng mô hình, hướng đến nội địa hóa mô hình trình diễn kho lạnh thông minh tại Việt Nam.

- Kế hoạch quản lý, duy trì, và khai thác kết quả dự án sau khi kết thúc.

5.3. Đánh giá khả năng vận dụng hỗ trợ kỹ thuật vào thực tế

Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh là một sản phẩm sáng tạo, công nghệ tiên tiến, được sử dụng tại các nước phát triển.

- Tính khả thi của giá với chi phí thực tế bao gồm chi phí phát sinh cho cả CAPEX và OPEX.

- Công nghệ của dự án được chuyển giao và nhân rộng tại các địa bàn có sản xuất rau củ tập trung ở Việt Nam.

Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh đảm bảo được tính bền vững sau khi kết thúc, Công ty ICE - LOFT sẽ phối hợp cùng các đối tác trong nước xây dựng kế hoạch nhân rộng mô hình, bằng hình thức nội địa hóa tại Việt Nam.

VI. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

6.1. Đối tượng hưởng lợi trực tiếp

- Khoảng 400 hộ dân sinh sống và sản xuất nông nghiệp tại xã Bình Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh sẽ được hưởng lợi trực tiếp từ dự án, thông qua tham gia các hoạt động tập huấn sơ chế rau củ quả và lưu trữ rau củ quả tại kho

lạnh.

- Các hợp tác xã/tổ sản xuất trong vùng dự án là đối tượng hưởng lợi trực tiếp từ dự án thông qua tham gia các khoá tập huấn về vận hành/bảo dưỡng kho lạnh và chuyển giao kho lạnh thông minh.

6.2. Đối tượng hưởng lợi gián tiếp

- Sở Nông nghiệp và TNT tỉnh Trà Vinh, các Sở/ngành liên quan khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, các doanh nghiệp tham gia nội địa hóa hệ thống kho lạnh thông minh là đối tượng hưởng lợi gián tiếp từ dự án, khi được tiếp cận và chuyển giao công nghệ kho lạnh thông minh và kế hoạch nội địa hóa.

- Ngoài ra, các tỉnh thuộc ĐBSCL, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ cũng sẽ được hưởng lợi gián tiếp, sau khi dự án chuyển giao công nghệ và nhân rộng ra các vùng có điều kiện tương tự.

VII. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN

7.1. Kế hoạch triển khai các hành động thực hiện trước

- **Nội dung 1 (10 ngày):** Nội nghiệp, thu thập và phân tích các tài liệu thứ cấp về tình hình kinh tế - xã hội, sản xuất nông nghiệp, hệ thống cơ sở hạ tầng, các chính sách liên quan của Trung ương và tỉnh Trà Vinh.

+ Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh: Mức sống và cơ cấu thu nhập của người dân, các tài liệu về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp.

+ Điều tra và đánh giá tình hình sản xuất rau củ quả có khả năng xuất khẩu.

+ Đánh giá thực trạng cơ sở hạ tầng, định hướng phát triển cơ sở hạ tầng của địa phương, đặc biệt các công trình/dự án liên quan đến dự án mô hình trình diễn kho lạnh thông minh.

+ Phân tích, đánh giá các chương trình, dự án, chính sách của Trung ương, địa phương và doanh nghiệp trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là công tác sơ chế, lưu trữ, vận chuyển và tiêu thụ nông sản.

- **Nội dung 2 (15 ngày):** Tổng hợp số liệu và lập văn kiện cho dự án "Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh".

+ Tổng hợp và phân tích các báo cáo chuyên đề, làm cơ sở để lập văn kiện dự án "Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh" theo quy định tại Nghị định số 56/2020/NĐ-CP của Chính phủ: Về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

+ Thu thập, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và các bản đồ vị trí, sơ đồ phát triển logistic phục vụ xuất khẩu rau quả.

+ Nghiên cứu và chuẩn bị mặt bằng thi công để xây dựng mô hình trình diễn kho lạnh thông minh.

+ Hoàn thiện văn kiện dự án.

- **Nội dung 3 (01 ngày):** Hội nghị giới thiệu chia sẻ kết quả và tham vấn hoàn thiện Văn kiện dự án.

7.2. Kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết thực hiện dự án cho năm đầu tiên

- Thời hạn dự án là 3 năm, trong đó:

+ Năm thứ nhất (2020): Tập trung thực hiện việc chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt mô hình trình diễn kho lạnh thông minh.

+ Năm thứ hai (2021): Vận hành/bảo dưỡng thử nghiệm mô hình trình diễn kho lạnh thông minh.

+ Năm thứ ba (2022): Quyết toán hoàn thành dự án và xử lý tài sản sau khi kết thúc dự án.

- Chi tiết về Kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết thực hiện dự án tại Phụ lục 2 và 3.

7.3. Kế hoạch giám sát và đánh giá dự án

- Dự kiến, dự án sẽ được thực hiện trong 03 năm (2020 - 2022), để đảm bảo dự án đạt được mục tiêu đề ra, phương pháp giám sát và đánh giá dự án dựa vào kết quả sẽ được áp dụng theo từng giai đoạn triển khai dự án.

- Ngay sau khi dự án được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh sẽ phối hợp với các bên liên quan xây dựng khung giám sát đánh giá dự án, bao gồm: các chỉ số đo lường; phương pháp giám sát, thu thập, phân tích thông tin đánh giá; phân công nhiệm vụ giám sát đánh giá; phương thức phối hợp giữa các bên.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh sẽ phối hợp với các Sở, ngành trong tỉnh Trà Vinh, các đơn vị liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT để kiểm tra thực địa định kỳ và đột xuất, đánh giá tiến độ tình hình thực hiện dự án, và kịp thời ra quyết định cải thiện tình trạng (nếu cần thiết). Dựa vào kết quả giám sát đánh giá, Sở sẽ tổng hợp kết quả, bài học kinh nghiệm và xây dựng kế hoạch quảng bá và nhân rộng mô hình trong tỉnh và các địa phương phù hợp trên toàn quốc.

- Chi tiết về Kế hoạch giám sát và đánh giá dự án tại Phụ lục 4.

VIII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN

8.1. Hình thức tổ chức quản lý thực hiện

Theo Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về quản lý sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức và các quy định hiện hành về quản lý sử dụng vốn đối ứng của Chính phủ, dự án kho lạnh thông minh được tổ chức quản lý thực hiện như sau:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh là cơ quan chủ quản giao cho Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh làm chủ dự án trực tiếp quản lý, điều hành và phối

hợp cùng các đơn vị liên quan thực hiện dự án.

- Quỹ Finexpo đơn vị tài trợ dự án, sẽ quản lý toàn bộ phần vốn ODA và giao cho Công ty ICE-LOFT phối hợp cùng các đối tác Việt Nam để trực tiếp thực hiện dự án.

- Công ty ICE-LOFT trực tiếp thực hiện dự án và được Quỹ Finexpo thanh toán kinh phí dựa trên kế hoạch tài chính và nghiệm thu khối lượng/chất lượng của phía Việt Nam (Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh).

- Các đơn vị hỗ trợ kỹ thuật như LEMON, AAVO, Agroinfo,... sẽ cùng phối hợp hỗ trợ kỹ thuật thực hiện dự án.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh sử dụng phần vốn đối ứng để thực hiện các hoạt động theo thỏa thuận cùng nhà tài trợ, phối hợp cùng Công ty ICE-LOFT và các đơn vị liên quan khác giám sát tiến độ và chất lượng, khai thác và sử dụng các kết quả đầu ra của dự án.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh giao Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan đầu mối tiếp nhận dự án; bố trí nguồn lực địa phương và địa điểm phù hợp để thực hiện dự án; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty ICE-LOFT trong quá trình chuẩn bị và triển khai dự án; tiếp nhận và giao cho đơn vị phù hợp để vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa sau khi kết thúc dự án.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh giao Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp hỗ trợ Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện dự án.

- Trong quá trình vận hành, các hợp tác xã/tổ hợp tác tiến hành thu gom hoặc người dân có thể trực tiếp vận chuyển nông sản (rau củ quả) tới kho lạnh.

8.2. Cơ chế phối hợp giữa các bên

8.2.1. Cơ quan chủ quản

Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh là cơ quan chủ quản chịu các trách nhiệm sau:

- Phân bổ ngân sách đối ứng cần thiết để Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh thực hiện các hoạt động dự án theo thỏa thuận cùng nhà tài trợ.

- Phê duyệt kế hoạch tài chính tổng thể thực hiện dự án; kế hoạch lựa chọn nhà thầu; kế hoạch và dự toán chi tiết thực hiện dự án hàng năm.

- Tổ chức theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch; giám sát và đánh giá tình hình thực hiện, đảm bảo dự án thực hiện theo đúng tiến độ, chất lượng và đạt mục tiêu đề ra.

8.2.2. Chủ dự án

Sở Nông nghiệp và PTNT được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh giao làm chủ dự án, chịu trách nhiệm như sau:

a) Giám sát và đánh giá hoạt động dự án

- Tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện dự án, trên cơ sở quyết định giao nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Xây dựng kế hoạch hoạt động theo quý, phục vụ công tác điều hành, giám sát và đánh giá dự án.

- Phối hợp với Công ty ICE-LOFT tổ chức thực hiện dự án.

- Thực hiện giám sát và đánh giá dự án, đảm bảo dự án thực hiện đúng tiến độ, chất lượng và đạt mục tiêu đề ra.

b) Quản lý tài chính

- Chịu trách nhiệm về quản lý và sử dụng hiệu quả phần vốn đối ứng của dự án từ khi chuẩn bị, thực hiện đến khi đưa dự án vào khai thác, sử dụng.

- Lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt kế hoạch tài chính tổng thể, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và lập dự toán chi tiết theo kế hoạch thực hiện hàng năm của dự án.

- Đàm phán, ký kết, giám sát việc thực hiện các hợp đồng và xử lý vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền.

- Sử dụng bộ máy kế toán kiêm nhiệm của Sở, áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, bao gồm: báo cáo quyết toán, báo cáo kiểm toán và báo cáo kết thúc dự án.

- Tổ chức nghiệm thu khối lượng và chất lượng các hoạt động trong quá trình thực hiện dự án theo kế hoạch.

c) Tiếp nhận, xử lý tài sản sau khi dự án kết thúc

- Xác nhận hàng hoá nhập khẩu, hàng hoá dịch vụ trong nước mua bằng tiền viện trợ, phục vụ việc xây dựng kho lạnh thông minh theo Thông tư số 225/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

- Xử lý tài sản khi dự án kết thúc: Kiểm kê tài sản, đề xuất phương án xử lý, báo cáo cơ quan chủ quản dự án; tiếp nhận bàn giao tài sản theo hướng dẫn của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP và Luật quản lý sử dụng tài sản công năm 2017.

- Khi kết thúc dự án, căn cứ vào kết quả thực hiện dự án và bàn giao quyền sở hữu tài sản của nhà tài trợ, hạch toán vào ngân sách nhà nước giá trị thực hiện viện trợ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

d) Tiếp nhận công nghệ, nhân rộng mô hình sau khi dự án kết thúc

- Tiếp nhận và chuyển giao công nghệ, nhân rộng mô hình kho lạnh thông minh sau khi dự án kết thúc. Hoạt động này sẽ tuân thủ theo Nghị định số 76/2018/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

8.2.3. Công ty ICE-LOFT

Là đơn vị trực tiếp phối hợp cùng Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh xây dựng đề xuất dự án mô hình trình diễn kho lạnh thông minh, sẽ chịu trách nhiệm như sau:

- Chịu trách nhiệm sử dụng phần vốn ODA của dự án từ khi chuẩn bị, thực hiện đến khi đưa dự án vào khai thác, sử dụng.

- Phối hợp cùng với Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh xây dựng kế hoạch hoạt động theo quý, phục vụ công tác điều hành, giám sát và đánh giá dự án.

- Phối hợp cùng Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh và các đơn vị hỗ trợ kỹ thuật tổ chức lắp đặt, vận hành và giám sát mô hình trong suốt quá trình thí điểm.

- Thực hiện thu thập thông tin và báo cáo theo biểu mẫu, nộp báo cáo theo dõi đánh giá mô hình cho Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh.

- Thực hiện hạch toán, kế toán, quyết toán, kiểm toán dự án theo quy định của pháp luật và Quỹ Finexpo.

- Thực hiện chuyển giao kỹ thuật và công nghệ của mô hình kho lạnh thông minh cho Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh và các đối tác liên quan khác.

- Thực hiện chuyển giao kỹ thuật vận hành và bảo dưỡng cho các đối tác địa phương.

- Phối hợp cùng Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh để thực hiện bàn giao đầu ra của dự án.

8.2.4. Đơn vị hỗ trợ kỹ thuật

Dựa trên các thế mạnh khác nhau về mặt chuyên môn, các công ty sau được Công ty ICE-LOFT lựa chọn tham gia hỗ trợ kỹ thuật cho dự án.

- LEMON là công ty công nghệ thông tin trẻ có trụ sở tại Kontich – Antweb; LEMON cung cấp một loạt các dịch vụ công nghệ thông tin, bao gồm phát triển phần mềm, thiết kế UI/UX và các thiết bị IoT; LEMON đã làm việc trong nhiều dự án khác nhau, từ ngành tài chính đến chăm sóc sức khỏe và chuỗi cung ứng.

- AAVO là công ty kiến trúc được thành lập vào năm 1954, Công ty chuyên xây dựng các cơ sở công nghiệp, bao gồm dây chuyền chế biến, nhà kho, các trung tâm phân phối, các điểm đóng gói,... AAVO có trụ sở tại Mouscron, Bỉ.

- Trung tâm thông tin nông nghiệp và phát triển nông thôn (Agroinfo) là trung tâm độc lập tự chủ về pháp lý và tài chính trực thuộc Viện chính sách, chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn (Ipsard) từ năm 2006. Agroinfo là cầu nối giữa thực tiễn và phân tích, là địa chỉ tin cậy chuyên cung cấp các dịch vụ tư vấn, đào tạo, phân tích thông tin, phân tích dữ liệu thị trường và khuyến nghị chính sách cho các bên liên quan, từ nhà nước đến tư nhân từ Trung ương đến địa phương và từ trong nước đến quốc tế.

8.3. Năng lực tổ chức, quản lý thực hiện dự án của chủ dự án

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, phát triển nông thôn, phòng, chống thiên tai, chất lượng an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản và muối, về các dịch vụ công thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn,...

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Ngoài các hoạt động tham mưu thường xuyên, trong thời gian qua, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh đã tham gia các hoạt động sau:

+ Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, chương trình, cơ chế, chính sách phát triển lĩnh vực chế biến gắn với sản xuất và thị trường các ngành hàng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở; chính sách phát triển cơ điện nông nghiệp, ngành nghề, làng nghề gắn với hộ gia đình và hợp tác xã sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

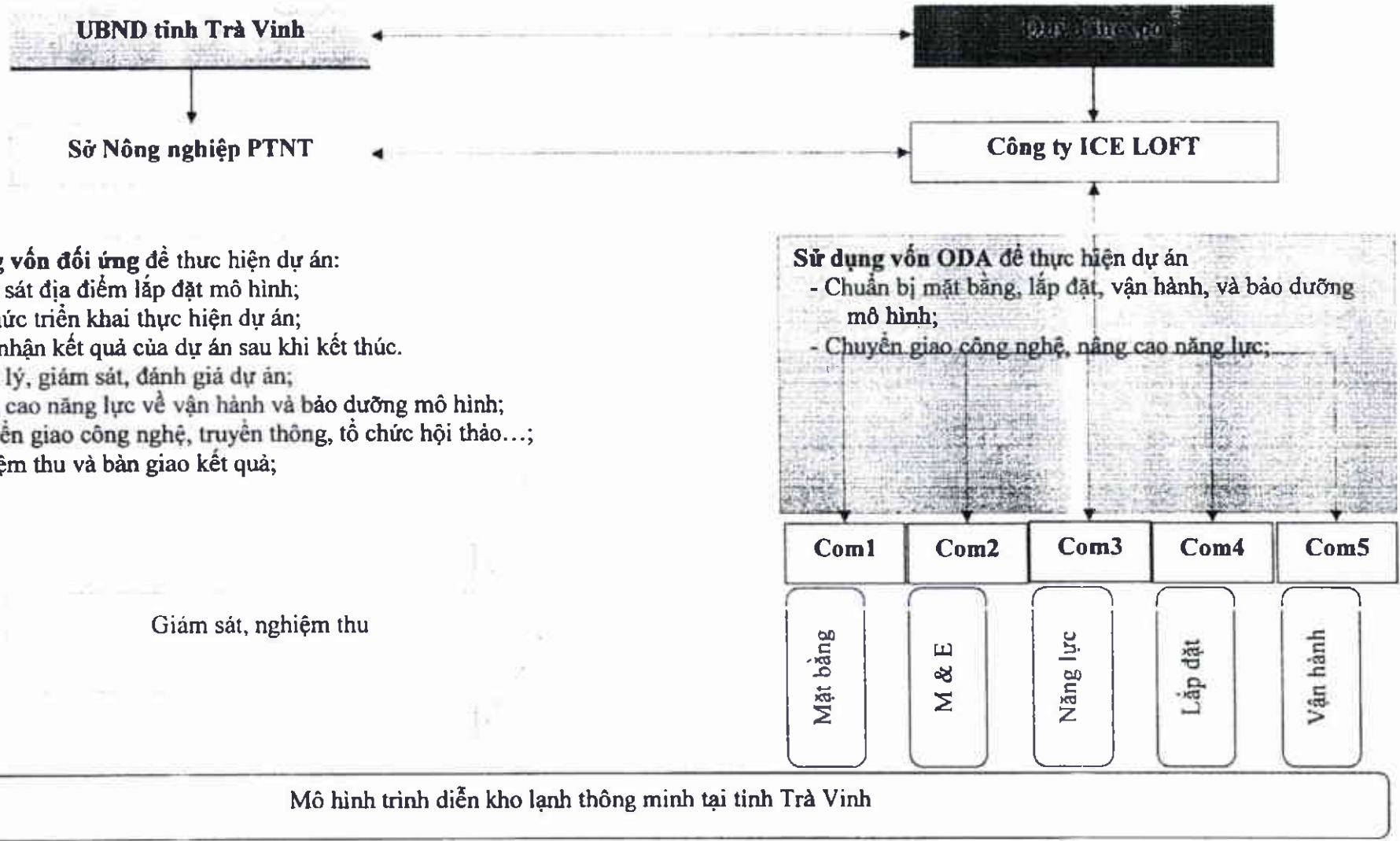
+ Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá tình hình phát triển chế biến, bảo quản đối với các ngành hàng nông, lâm, thủy sản và muối; lĩnh vực cơ điện nông nghiệp, ngành nghề, làng nghề nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Sở.

+ Thực hiện công tác dự báo thị trường, xúc tiến thương mại nông sản, lâm sản, thủy sản và muối thuộc phạm vi quản lý của Sở.

+ Phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức công tác xúc tiến thương mại đối với sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối.

Sơ đồ tổ chức quản lý dự án được trình bày trong Hình 8.1 dưới đây.

Hình 8.1: Sơ đồ tổ chức dự án



Sử dụng vốn đối ứng để thực hiện dự án:

- Khảo sát địa điểm lắp đặt mô hình;
- Tổ chức triển khai thực hiện dự án;
- Tiếp nhận kết quả của dự án sau khi kết thúc.
- Quản lý, giám sát, đánh giá dự án;
- Nâng cao năng lực về vận hành và bảo dưỡng mô hình;
- Chuyển giao công nghệ, truyền thông, tổ chức hội thảo...;
- Nghiệm thu và bàn giao kết quả;

IX. TỔNG VỐN DỰ ÁN

- Tổng vốn dự kiến của dự án là: **24.461** triệu đồng Việt Nam, tương đương **1.059** nghìn USD⁽¹⁾. Chi phí trực tiếp chiếm 84,36% tổng vốn dự án, chi phí gián tiếp chiếm 14,75%. Hơn nửa vốn dự án (50,55%) chi hỗ trợ trang thiết bị, xây dựng hạ tầng kho lạnh thông minh; có 10,29% tổng vốn dự án chi cho việc thử nghiệm vận hành/bảo dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực và chuyển giao công nghệ, chi phí cho các hoạt động chuẩn bị dự án như khảo sát, chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển trang thiết bị chiếm khoảng 10,31% tổng vốn dự án.

- Chi tiết tổng vốn dự án được trình bày tại Phụ lục 5.

9.1. Vốn tài trợ

Tổng vốn tài trợ là 772.333 EUR, tương đương 20.489 triệu đồng Việt Nam và tương đương 887.781 USD, chiếm 83,76% tổng vốn dự án, trong đó:

a) Vốn ODA không hoàn lại của Chính phủ Vương quốc Bỉ (Quỹ Finexpo) cho Chính phủ Việt Nam là 699.513 EUR, tương đương 18.558 triệu đồng Việt Nam và tương đương 804.076 USD, do nhà tài trợ trực tiếp quản lý. Vốn tài trợ sẽ được sử dụng cho những nội dung công việc sau: (i) Hỗ trợ trang thiết bị cho mô hình; (ii) Vận chuyển và lắp đặt mô hình, vận hành và bảo dưỡng mô hình; (iii) Tập huấn về vận hành và bảo dưỡng mô hình cho đối tác Việt Nam.

b) Vốn hỗ trợ từ Công ty ICE-LOFT là 72.820 EUR, tương đương 1.931 triệu đồng Việt Nam và tương đương 83.705 USD, do Công ty ICE-LOFT trực tiếp quản lý, sẽ được sử dụng cho các hoạt động: (i) Tư vấn thiết kế kho lạnh thông minh; (ii) Thiết kế mặt bằng và hạ tầng liên quan; (iii) Hỗ trợ kỹ thuật.

9.2. Vốn đối ứng

- Dự kiến tổng vốn đối ứng bằng tiền mặt là 3.972 triệu đồng Việt Nam, tương đương 149.717 USD, chiếm 16,24% tổng vốn dự án, do Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cấp phát từ nguồn vốn hành chính sự nghiệp.

- Vốn đối ứng bằng tiền mặt của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh sẽ được sử dụng cho các nội dung: (i) Chuẩn bị, khảo sát dữ liệu nền, đánh giá hiện trường, chuẩn bị mặt bằng; (ii) Quản lý, giám sát, đánh giá dự án; (iii) Tổ chức các hoạt động truyền thông; (iv) Chuyển giao và xử lý tài sản dự án; (v) Xây dựng kế hoạch nhân rộng sau dự án, hỗ trợ nhân sự, quyết toán hoàn thành.

Ngoài ra, tỉnh Trà Vinh còn đối ứng bằng hiện vật, bao gồm mặt bằng (01ha) để lắp đặt mô hình trình diễn kho lạnh thông minh và công lao động.

¹ Tỷ giá quy đổi theo Vietcombank ngày 1/7/2020, 1USD = 23.080 đồng Việt Nam

Bảng 9.1: Tổng vốn dự án

Đơn vị: 1.000 vnd

| TT | Tên hạng mục dự án | Tổng vốn dự án | | | |
|----------|--|-------------------|--------------|-------------------|------------------|
| | | Tổng số | Cơ cấu (%) | Trong đó | |
| | | | | Viện trợ | Đổi ứng |
| A | CÁC HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN TRƯỚC | 197.110 | 0,81 | - | 197.110 |
| 1 | Chuẩn bị dự án (thực hiện trước) | 197.110 | 0,81 | - | 197.110 |
| B | CÁC HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN DỰ ÁN | 24.264.883 | 99,19 | 20.489.991 | 3.774.892 |
| I | CHI PHÍ TRỰC TIẾP | 20.635.182 | 84,36 | 18.226.849 | 2.408.334 |
| 1 | Hợp phần 1: Các hoạt động chuẩn bị | 2.520.887 | 10,31 | 2.016.087 | 504.800 |
| 1.1 | Hoạt động 1.1: Khảo sát và đánh giá hiện trường | 265.107 | 1,08 | 265.107 | - |
| 1.2 | Hoạt động 1.2: Vận chuyển và tập hợp thiết bị | 561.930 | 2,30 | 557.130 | 4.800 |
| 1.3 | Hoạt động 1.3: Chuẩn bị mặt bằng, xây dựng khu trình diễn, và đầu nối điện nước, giao thông | 1.030.600 | 4,21 | 530.600 | 500.000 |
| 1.4 | Hoạt động 1.4: Dọn dẹp chất thải sau xây dựng công trình | 132.650 | 0,54 | 132.650 | - |
| 1.5 | Chi phí giám sát, thực hiện | 530.600 | 2,17 | 530.600 | - |
| 2 | Hợp phần 2: Máy móc thiết bị và hạ tầng kho lạnh | 12.366.031 | 50,55 | 12.366.031 | - |
| 2.1 | Hoạt động 2.1: Lắp đặt máy móc trang thiết bị | 8.464.397 | 34,60 | 8.464.397 | - |
| 2.2 | Hoạt động 2.2: Xây dựng hạ tầng cho kho lạnh thông minh | 3.901.634 | 15,95 | 3.901.634 | - |
| 3 | Hợp phần 3: Vận hành và bảo dưỡng mô hình kho lạnh thông minh. Tập huấn kỹ thuật vận hành | 2.518.231 | 10,29 | 2.518.231 | - |
| 3.1 | Hoạt động 3.1: Vận hành/bảo dưỡng mô hình kho lạnh thông minh | 1.098.342 | 4,49 | 1.098.342 | - |
| 3.2 | Hoạt động 3.2: Các hoạt động tập huấn, chuyển giao kỹ thuật công nghệ | 1.061.734 | 4,34 | 1.061.734 | - |
| 3.3 | Hoạt động 3.3: Hỗ trợ kỹ thuật từ phía nhà tài trợ | 358.155 | 1,46 | 358.155 | - |
| 4 | Hợp phần 4: Truyền thông của dự án | 713.784 | 2,92 | - | 713.784 |
| 4.1 | Hoạt động 4.1: Hợp với cộng đồng và chính quyền | 166.500 | 0,68 | - | 166.500 |
| 4.2 | Hoạt động 4.2: Truyền thông dự án | 547.284 | 2,24 | - | 547.284 |
| 5 | Hợp phần 5: Điều phối, quản lý dự án, và xây dựng kế hoạch nhân rộng mô hình | 1.189.750 | 4,86 | - | 1.189.750 |
| 5.1 | Hoạt động 5.1: Giám sát và đánh giá dự án | 275.750 | 1,13 | - | 275.750 |

| | | | | | |
|------------------|--|-------------------|---------------|-------------------|------------------|
| 5.2 | Hoạt động 5.2: Quản lý dự án | 914.000 | 3,74 | - | 914.000 |
| 6 | Hợp phần 6: Các hạng mục thiết kế, báo cáo có liên quan | 1.326.500 | 5,42 | 1.326.500 | - |
| 6.1 | Thiết kế kiến trúc dự án | 928.550 | 3,80 | 928.550 | - |
| 6.2 | Đánh giá tác động môi trường và xã hội của dự án | 397.950 | 1,63 | 397.950 | - |
| II | CHI PHÍ GIÁN TIẾP | 3.608.900 | 14,75 | 2.263.142 | 1.345.758 |
| 1 | Quản lý dự án từ phía Bỉ | 1.003.365 | 4,10 | 1.003.365 | - |
| 2 | Các chi phí khác từ phía Bỉ | 1.259.777 | 5,15 | 1.259.777 | - |
| 3 | Ban quản lý dự án Việt Nam | 910.758 | 3,72 | - | 910.758 |
| 4 | Chi hoạt động văn phòng | 435.000 | 1,78 | - | 435.000 |
| TỔNG CỘNG | | 24.461.993 | 100,00 | 20.489.991 | 3.972.002 |

9.3. Cơ chế tài chính

9.3.1. Phần vốn ODA

a) Thủ tục thanh toán theo quy định của Quỹ Finexpo

- Quỹ Finexpo, nhà tài trợ của dự án, sẽ quản lý toàn bộ phần vốn ODA và thanh toán trực tiếp cho Công ty ICE-LOFT, theo kế hoạch tài chính và nghiệm thu khối lượng phía Việt Nam.

- Quỹ Finexpo giao Công ty ICE-LOFT phối hợp cùng các đối tác phía Việt Nam để trực tiếp thực hiện dự án; Công ty ICE-LOFT trực tiếp ký hợp đồng cùng các nhà thầu trong và ngoài nước cho nhiệm vụ cung cấp trang thiết bị và dịch vụ tư vấn; Công ty ICE-LOFT thanh toán trực tiếp cho các nhà thầu trong và ngoài nước cho nhiệm vụ cung cấp trang thiết bị và dịch vụ tư vấn.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh sẽ chỉ định 03 đại diện, được ủy quyền ký xác nhận hóa đơn và thư chuyển tiền của Công ty ICE-LOFT; dựa trên khối lượng và kết quả nghiệm thu, Sở sẽ ký xác nhận hóa đơn và thư chuyển tiền và gửi cho Công ty ICE-LOFT và Quỹ Finexpo.

b) Thủ tục tiếp nhận viện trợ theo quy định của Chính phủ Việt Nam

Thông tư số 225/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh chịu trách nhiệm như sau:

- Lập kế hoạch tài chính dự án viện trợ (kế hoạch giải ngân vốn viện trợ và vốn đối ứng của dự án) theo hướng dẫn về lập kế hoạch tài chính đối với các dự án ODA quy định tại Thông tư số 108/2007/TT-BTC ngày 07/9/2007 của Bộ Tài chính và phù hợp với văn kiện dự án được phê duyệt.

- Làm việc cùng Sở Tài chính để thực hiện xác nhận hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa dịch vụ trong nước mua bằng tiền viện trợ.

- Lập báo cáo quyết toán viện trợ năm và báo cáo quyết toán viện trợ hoàn thành để trình cơ quan chủ quản xem xét và phê duyệt theo đúng quy định hiện hành.

c) Phần vốn đối ứng

- Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh sẽ giao dự toán vốn đối ứng cho Sở Nông nghiệp và PTNT để thực hiện theo kế hoạch năm.

- Vốn đối ứng của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh sẽ chuyển trực tiếp vào tài khoản của Sở Nông nghiệp và PTNT để thực hiện các công việc của dự án như đã thỏa thuận.

X. ĐIỀU KIỆN RÀNG BUỘC VỀ SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

- Khoản ODA viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Vương quốc Bỉ cho dự án sẽ được triển khai với 02 điều kiện: (i) Sử dụng công nghệ của Bỉ; (ii) Cần được tiến hành thông qua một công ty (loại vừa và nhỏ) của Bỉ.

- Trong phạm vi dự án “Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh”, khoản ODA viện trợ không hoàn lại sẽ được Chính phủ Vương quốc Bỉ (thông qua Quỹ Finexpo) chuyển cho Công ty ICE-LOFT để thực hiện. Công ty ICE-LOFT sẽ triển khai dự án thông qua các hợp đồng dịch vụ tư vấn ký kết với các công ty đã được lựa chọn.

PHỤ LỤC 2. KẾ HOẠCH TỔNG THỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN

| Hợp phần | Thời gian | Hoạt động chi tiết | Đơn vị thực hiện | Đầu ra dự án | Kết quả mong đợi |
|--|------------|---|---|---|--|
| Hợp phần 1: Các hoạt động chuẩn bị | | | | | |
| Hoạt động 1.1: Khảo sát và đánh giá hiện trường | 10-11/2020 | Hoạt động 1.1.1: Khảo sát và lựa chọn vị trí phù hợp để lắp đặt Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh; | Chủ trì: ICE LOFT Hỗ trợ: Sở Nông nghiệp và PTNT Sở Kế hoạch Đầu tư | - Báo cáo khảo sát về vị trí lắp đặt mô hình kho lạnh thông minh, bao gồm các thông tin điều kiện sản xuất nông nghiệp, tác động của dự án, môi trường, KTXH, điều kiện sinh hoạt của người dân...; | - Sở Nông nghiệp và PTNT, ICE LOFT, Sở Kế hoạch Đầu tư và các đơn vị liên quan thống nhất về vị trí lắp đặt mô hình kho lạnh thông minh; |
| | 10-11/2020 | Hoạt động 1.1.2: Khảo sát địa chất và địa hình và lập các phương án chuẩn bị mặt bằng, dẫu nối điện lưới, nguồn nước, giao thông đến Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh; | Chủ trì: ICE LOFT Hỗ trợ: Sở Nông nghiệp và PTNT Sở Kế hoạch Đầu tư | - Báo cáo khảo sát về vị trí và tuyến dẫu nối mô hình kho lạnh thông minh với hệ thống điện, nước, giao thông; - Báo cáo khảo sát địa chất khu vực dự kiến bố trí mô hình; | |
| | 10-11/2020 | Hoạt động 1.1.3: Họp cùng nhóm hộ dân hưởng lợi và chính quyền xã Bình Phú và các xã lân cận, huyện Càng Long để giới thiệu Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh, và hoàn thành các thủ tục cần thiết về sử dụng mặt bằng và dẫu nối giao thông | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT Hỗ trợ: Sở Kế hoạch Đầu tư | - 01 buổi hội thảo được tổ chức tại tỉnh Trà Vinh; - Khoảng 50 khách mời từ các đơn vị liên quan tham gia hội thảo; | |
| Hoạt động 1.2: Vận chuyển và tập hợp thiết bị | 2-3/2021 | Hoạt động 1.2.1: Công tác vận tải; Vận chuyển thiết bị từ Châu Âu | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT | - Hệ thống Kho lạnh thông minh được vận chuyển đến Trà Vinh qua đường | - Tất cả trang thiết bị của mô hình Kho lạnh thông minh được nhập khẩu và |

| Hợp phần | Thời gian | Hoạt động chi tiết | Đơn vị thực hiện | Đầu ra dự án | Kết quả mong đợi |
|--|------------|--|--|--|--|
| | | về Việt Nam bằng đường biển, và từ cảng về địa điểm lắp đặt mô hình Kho lạnh thông minh bằng đường bộ | Hỗ trợ: Sở Kế hoạch Đầu tư, LEMON, SUL, IPSARD | biển và đường bộ; | vận chuyển an toàn đến điểm dự kiến lắp đặt |
| | 2-3/2021 | Hoạt động 1.2.2: Hỗ trợ các thủ tục hải quan nhận thiết bị | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT Hỗ trợ: Sở Kế hoạch Đầu tư | - Hệ thống Kho lạnh thông minh được vận chuyển đến Việt Nam qua đường biển và được nhập khẩu. | |
| | 3-4/2021 | Hoạt động 1.2.3: Hỗ trợ giám sát vận chuyển đến Trà Vinh | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT Hỗ trợ: Sở Kế hoạch Đầu tư, LEMON, SUL, IPSARD | - Hệ thống Kho lạnh thông minh được vận chuyển đến Việt Nam qua đường biển và được nhập khẩu. Sau đó vận chuyển đến Trà Vinh | |
| Hoạt động 1.3: Chuẩn bị mặt bằng, xây dựng khu trình diễn, và đấu nối điện nước, giao thông | 11-12/2020 | Hoạt động 1.3.1: San lấp mặt bằng theo yêu cầu của bản vẽ thiết kế kỹ thuật, gồm: dọn mặt bằng, loại bỏ lớp đất mặt, xây dựng hàng rào quanh khu vực và thi công rãnh thoát nước. Đấu nối khu trình diễn kho lạnh với nguồn điện, nước và giao thông | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT Hỗ trợ: Sở Kế hoạch Đầu tư | - Mặt bằng lắp đặt mô hình Kho lạnh thông minh được chuẩn bị theo đúng yêu cầu kỹ thuật; | - Mặt bằng khu vực chuẩn bị lắp đặt mô hình kho lạnh thông minh được chuẩn bị sẵn sàng đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật phía đối tác; |

| Hợp phần | Thời gian | Hoạt động chi tiết | Đơn vị thực hiện | Đầu ra dự án | Kết quả mong đợi |
|--|-----------------|--|---|--|---|
| Hoạt động 1.4: Dọn dẹp chất thải sau xây dựng công trình | 12/2020-01/2021 | Hoạt động 1.4.1: Dọn dẹp chất thải; | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT Hỗ trợ: Sở Kế hoạch Đầu tư | - Mặt bằng lắp đặt mô hình Kho lạnh thông minh được dọn dẹp sau khi thi công công trình; | - Mặt bằng khu vực chuẩn bị lắp đặt mô hình được dọn dẹp chất thải sạch sẽ; |
| Hợp phần 2: Máy móc thiết bị và hạ tầng kho lạnh | | | | | |
| Hoạt động 2.1: Lắp đặt máy móc trang thiết bị | 4-5/2021 | Các hoạt động lắp đặt máy móc trang thiết bị kho lạnh | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT Hỗ trợ: Sở Kế hoạch Đầu tư, LEMON, SUL, IPSARD | - Mô hình Kho lạnh thông minh được lắp đặt theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật | - Hoàn thành việc lắp đặt Kho lạnh thông minh |
| | 3-4/2021 | Các hoạt động xây dựng hạ tầng phụ trợ kho lạnh thông minh | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT Hỗ trợ: Sở Kế hoạch Đầu tư, LEMON, SUL, IPSARD | - Xây dựng hạ tầng phụ trợ | - Hạ tầng đáp ứng được yêu cầu phụ trợ cho kho lạnh thông minh |
| Hợp phần 3: Vận hành và bảo dưỡng mô hình kho lạnh thông minh. Tập huấn kỹ thuật vận hành | | | | | |
| Hoạt động 3.1: Vận hành/bảo dưỡng mô hình kho lạnh thông minh | 5-12/2021 | Hoạt động 3.1.1: Vận hành mô hình kho lạnh thông minh trong thời gian thí điểm; | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT Hỗ trợ: Sở Kế hoạch Đầu tư, LEMON, SUL, IPSARD | - Mô hình Kho lạnh thông minh được vận hành thí điểm trong vòng 7 tháng | - Mô hình Kho lạnh thông minh được vận hành và bảo dưỡng thí điểm trong vòng 7 tháng; |
| | 5-12/2021 | Hoạt động 3.1.2: Bảo dưỡng mô hình kho lạnh thông minh trong thời gian thí điểm; | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và | - Mô hình Kho lạnh thông minh được bảo dưỡng định kỳ | |

| Hợp phần | Thời gian | Hoạt động chi tiết | Đơn vị thực hiện | Đầu ra dự án | Kết quả mong đợi |
|--|-----------------|---|--|--|---|
| | | | PTNT | | |
| Hoạt động 3.2: Các hoạt động tập huấn, chuyển giao kỹ thuật công nghệ | 5/2021 | Hoạt động 3.2.1: Tập huấn chuyển giao kỹ thuật và công nghệ cho tổ quản lý mô hình | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT | - Tập huấn cho tổ quản lý mô hình về bảo dưỡng và vận hành mô hình Kho lạnh thông minh | - Năng lực về vận hành và bảo dưỡng mô hình Kho lạnh thông minh của tổ quản lý mô hình được nâng cao; |
| | 5-6/2021 | Hoạt động 3.2.2: Tập huấn cho người dân về bảo dưỡng và vận hành mô hình Kho lạnh thông minh | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT | - Tập huấn cho người dân mô hình về bảo dưỡng và vận hành mô hình Kho lạnh thông minh | - Năng lực về vận hành kho lạnh thông minh của người dân được nâng cao; |
| | 5-6/2021 | Hoạt động 3.2.3: Tập huấn nâng cao năng lực cho người dân về kỹ thuật trồng trọt và bảo quản phù hợp với tiêu chuẩn châu Âu | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT | - Tập huấn cho người dân về kỹ thuật trồng trọt và bảo quản phù hợp với tiêu chuẩn châu Âu | - Người dân nắm bắt được kỹ thuật trồng trọt và bảo quản phù hợp với tiêu chuẩn châu Âu |
| Hoạt động 3.3: Hỗ trợ kỹ thuật từ phía nhà tài trợ | 5-12/2021 | Các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật từ phía nhà tài trợ | Chủ trì: ICE LOFT Hỗ trợ: LEMON, SUL, IPSARD | - Các hỗ trợ kỹ thuật | - Các hỗ trợ kỹ thuật từ phía nhà tài trợ |
| Hợp phần 4: Truyền thông của dự án | | | | | |
| Hoạt động 4.1: Hợp với cộng đồng và chính quyền | 11/2020-12/2021 | Hoạt động 4.1.1: Tổ chức các cuộc họp với cộng đồng và chính quyền địa phương để chia sẻ thông tin chung cả dự án; | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT | - Kịch bản họp giới thiệu dự án với cộng đồng và chính quyền địa phương | - Sự đồng thuận và yêu thích của người dân và chính quyền địa phương đối với mô hình Kho lạnh thông minh; |
| Hoạt động 4.2: Truyền thông dự án | 5-12/2021 | Hoạt động 4.2.1: Phát triển nội dung truyền thông, in ấn tài liệu và sản xuất video/phim ngắn truyền thông về mô hình dự án | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT | - Truyền thông, tài liệu, video/phim ngắn mô tả về dự án | - Hình ảnh, thông tin của dự án được quảng bá; |

| Hợp phần | Thời gian | Hoạt động chi tiết | Đơn vị thực hiện | Đầu ra dự án | Kết quả mong đợi |
|--|---------------------------|---|---|---|---|
| | 5-12/2021 | Hoạt động 4.2.2: Xây dựng bộ tài liệu và phổ biến công nghệ | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT | - Bộ tài liệu phổ biến công nghệ | - Công nghệ của dự án được chia sẻ |
| | 01/2022 | Hoạt động 4.2.3: Hội thảo chia sẻ kết quả thử nghiệm giới thiệu công nghệ kho lạnh thông minh cho các bộ ngành và các tỉnh liên quan tổ chức tại Trà Vinh | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT Hỗ trợ: Sở Kế hoạch Đầu tư, LEMON, SUL, IPSARD | - Hội thảo chia sẻ kết quả thử nghiệm của mô hình | - Chia sẻ kết quả mô hình |
| Hợp phần 5: Điều phối và quản lý dự án | | | | | |
| Hoạt động 5.1: Giám sát và đánh giá dự án | 10-11/2020 | Hoạt động 5.1.1: Xây dựng và thống nhất khung giám sát đánh giá cho dự án | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT | - Khung giám sát đánh giá của dự án | - Dự án được thực hiện theo đúng kế hoạch, và mục tiêu đề ra; |
| | 10/2020-12/2021 | Hoạt động 5.1.2: Giám sát và đánh giá thực hiện bởi PMU | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT | - Báo cáo giám sát dự án: báo cáo quý, báo cáo năm; | |
| Hoạt động 5.2: Quản lý dự án | 10/2020 5/2021-12/2021 | Hoạt động 5.2.1: Tổ chức Hội thảo khởi động dự án; Lễ khởi công lắp đặt mô hình trình diễn; Hội thảo tổng kết dự án và xây dựng kế hoạch nhân rộng | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT | - Kịch bản Lễ khởi công Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh; - Báo cáo kết quả dự án; - Kế hoạch nội địa hóa và nhân rộng mô hình Kho lạnh thông minh; | |
| | 10/2020-12/2021 | Hoạt động 5.2.2: Lập kế hoạch thực hiện cho cả dự án, và kế | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT | - Kế hoạch tổng thể trong 17 tháng; - Kế hoạch năm: kế hoạch | - Dự án được thực hiện theo đúng kế hoạch, và |

| Hợp phần | Thời gian | Hoạt động chi tiết | Đơn vị thực hiện | Đầu ra dự án | Kết quả mong đợi |
|--|----------------|---|---|--|--|
| | | hoạch hàng năm; Điều phối nhân sự dự án và hoạt động với các đối tác liên quan | | 8-12/2020 và kế hoạch 1-8/2021; - Hợp tiến độ dự án; | mục tiêu đề ra; |
| | 12/2021 | Hoạt động 5.2.3: Thâm định nghiệm thu các đầu ra của dự án: mô hình kho lạnh, mô hình trồng trọt... | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT | - Báo cáo thâm định và nghiệm thu | - Dự án được thực hiện theo đúng kế hoạch, và mục tiêu đề ra; |
| | 1/2022-12/2022 | Hoạt động 5.2.4: Quyết toán dự án | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT Hỗ trợ: Sở Tài chính | - Báo cáo quyết toán | - Dự án được thực hiện theo đúng kế hoạch, và mục tiêu đề ra; |
| Hợp phần 6: Các hạng mục thiết kế, báo cáo có liên quan | | | | | |
| Hoạt động 6.1: Thiết kế kiến trúc dự án | 10-12/2020 | Thiết kế kiến trúc dự án | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT | - Thiết kế kiến trúc của dự án | - Thiết kế kiến trúc phù hợp với yêu cầu và quy định |
| Hoạt động 6.2: Đánh giá tác động môi trường và xã hội của dự án | 10-12/2020 | Đánh giá tác động môi trường và xã hội của dự án | Chủ trì: ICE LOFT và Sở Nông nghiệp và PTNT | - Báo cáo đánh giá tác động môi trường và xã hội của dự án | - Báo cáo đánh giá tác động của dự án đến môi trường và xã hội |

PHỤ LỤC 4: KẾ HOẠCH GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN

| Hợp phần/Tháng | Chỉ số giám sát và đánh giá | Thời gian |
|--|--|------------|
| Hợp phần 1: Các hoạt động chuẩn bị | | |
| Hoạt động 1.1: Khảo sát và đánh giá hiện trường | | |
| Hoạt động 1.1.1: Khảo sát và lựa chọn vị trí phù hợp để lắp đặt Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh | - Báo cáo khảo sát vị trí lắp đặt mô hình Kho lạnh thông minh | 10-11/2020 |
| Hoạt động 1.1.2: Khảo sát địa chất và địa hình và lập các phương án chuẩn bị mặt bằng, đấu nối điện lưới, nguồn nước, giao thông đến Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh | - Báo cáo kết quả khảo sát địa chất và địa hình - Thiết kế mặt bằng lắp đặt mô hình Kho lạnh thông minh và đấu nối mô hình Kho lạnh thông minh với hệ thống điện, nguồn nước và giao thông; | 10-11/2020 |
| Hoạt động 1.1.3: Hợp cùng nhóm hộ dân hưởng lợi và chính quyền xã Bình Phú và các xã lân cận, huyện Càng Long để giới thiệu Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh, và hoàn thành các thủ tục cần thiết về sử dụng mặt bằng và đấu nối giao thông | - Văn bản cho phép của chính quyền địa phương về việc lắp đặt mô hình Kho lạnh thông minh tại địa phương; | 10-11/2020 |
| Hoạt động 1.2: Vận chuyển và tập hợp thiết bị | | |
| Hoạt động 1.2.1: Công tác vận tải | - Hệ thống Kho lạnh thông minh được vận chuyển đến Trà Vinh qua đường biển và đường bộ; | 2-3/2021 |
| Hoạt động 1.2.2: Hỗ trợ các thủ tục hải quan nhân thiết bị | - Trang thiết từ Châu Âu chuyên về được nhập khẩu vào Việt Nam; | 2-3/2021 |
| Hoạt động 1.2.3: Hỗ trợ giám sát vận chuyển đến Trà Vinh | - Trang thiết bị được vận chuyển an toàn từ Châu Âu về địa điểm lắp đặt mô hình Kho lạnh thông minh; | 3-4/2021 |
| Hoạt động 1.3: Chuẩn bị mặt bằng, xây dựng khu trình diễn, và đấu nối điện nước, giao thông | | |
| Hoạt động 1.3.1: San lấp mặt bằng theo yêu cầu của bản vẽ thiết kế kỹ thuật, gồm: dọn mặt bằng, loại bỏ lớp đất mặt, xây dựng hàng rào quanh khu vực và thi công rãnh thoát nước. Đấu nối khu trình diễn kho lạnh với nguồn điện, nước và giao thông | - Mặt bằng được san lấp và thiết kế theo đúng yêu cầu, đấu nối với nguồn điện, nước và giao thông | 11-12/2020 |
| Hợp phần 2: Máy móc thiết bị và hạ tầng kho lạnh | | |
| Hoạt động 2.1: Lắp đặt máy móc trang thiết bị | - Máy móc trang thiết bị được lắp đặt theo đúng yêu cầu, kỹ thuật | 4-5/2021 |
| Hoạt động 2.2: Xây dựng hạ tầng cho kho lạnh thông minh | - Hạ tầng phụ trợ cho kho lạnh được xây dựng theo đúng yêu cầu, kỹ thuật | 3-4/2021 |
| Hợp phần 3: Vận hành và bảo dưỡng mô hình kho lạnh thông minh. Tập huấn kỹ thuật vận hành | | |
| Hoạt động 3.1: Vận hành/bảo dưỡng mô hình kho lạnh thông minh | | |
| Hoạt động 3.1.1: Vận hành mô hình kho lạnh thông minh trong thời gian thí điểm; | - Mô hình Kho lạnh thông minh được vận hành thí điểm trong vòng 7 tháng | 5-12/2021 |
| Hoạt động 3.1.2: Bảo dưỡng mô hình kho lạnh thông minh trong thời gian thí điểm; | - Mô hình Kho lạnh thông minh được bảo dưỡng định kỳ; | 5-12/2021 |

| Hợp phần/Tháng | Chỉ số giám sát và đánh giá | Thời gian |
|---|--|---------------------------|
| Hoạt động 3.2: Các hoạt động tập huấn, chuyển giao kỹ thuật công nghệ | | 5/2021 |
| Hoạt động 3.2.1: Tập huấn chuyển giao kỹ thuật và công nghệ cho tổ quản lý mô hình | - Tập huấn cho tổ quản lý mô hình về bảo dưỡng và vận hành mô hình Kho lạnh thông minh | 5/2021 |
| Hoạt động 3.2.2: Tập huấn chuyển giao kỹ thuật vận hành và công nghệ cho người dân | - Tập huấn cho người dân về bảo dưỡng và vận hành mô hình Kho lạnh thông minh; | 5-6/2021 |
| Hoạt động 3.2.3: Tập huấn nâng cao năng lực cho người dân về kỹ thuật trồng trọt và bảo quản phù hợp với tiêu chuẩn châu Âu | - Người dân được tập huấn về kỹ thuật trồng trọt và bảo quản phù hợp với tiêu chuẩn châu Âu; | 5-6/2021 |
| Hoạt động 3.3: Hỗ trợ kỹ thuật từ phía nhà tài trợ | - Các hỗ trợ kỹ thuật | 5-12/2021 |
| Hợp phần 4: Truyền thông của dự án | | |
| Hoạt động 4.1: Hợp với cộng đồng và chính quyền | - Kịch bản hợp giới thiệu dự án với cộng đồng và chính quyền địa phương | 11/2020-12/2021 |
| Hoạt động 4.2: Truyền thông dự án | | |
| Hoạt động 4.2.1: Phát triển nội dung truyền thông, in ấn tài liệu và sản xuất video/phim ngắn truyền thông về mô hình dự án | - Truyền thông, tài liệu, video/phim ngắn mô tả về dự án | 5-12/2021 |
| Hoạt động 4.2.2: Xây dựng bộ tài liệu và phổ biến công nghệ | - Bộ tài liệu phổ biến công nghệ | 5-12/2020 |
| Hoạt động 4.2.3: Hội thảo chia sẻ kết quả thử nghiệm giới thiệu công nghệ kho lạnh thông minh cho các bộ ngành và các tỉnh liên quan tổ chức tại Trà Vinh | - Hội thảo chia sẻ kết quả thử nghiệm của mô hình; | 01/2022 |
| Hợp phần 5: Điều phối và quản lý dự án | | |
| Hoạt động 5.1: Giám sát và đánh giá dự án | | |
| Hoạt động 5.1.1: Xây dựng và thống nhất khung giám sát đánh giá cho dự án | - Khung giám sát đánh giá của dự án; | 10-11/2020 |
| Hoạt động 5.1.2: Giám sát và đánh giá thực hiện bởi PMU | - Báo cáo giám sát dự án: báo cáo quý, báo cáo năm; | 10/2020-12/2021 |
| Hoạt động 5.2: Quản lý dự án | | |
| Hoạt động 5.2.1: Tổ chức Hội thảo khởi động dự án; Lễ khởi công lắp đặt mô hình trình diễn; Hội thảo tổng kết dự án và xây dựng kế hoạch nhân rộng | - Kịch bản Lễ khởi công Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh; - Báo cáo kết quả dự án; - Kế hoạch nội địa hóa và nhân rộng mô hình Kho lạnh thông minh | 10/2020 5/2021-12/2021 |
| Hoạt động 5.2.2: Lập kế hoạch thực hiện cho cả dự án, và kế hoạch hàng năm; Điều phối nhân sự dự án và hoạt động với các đối tác liên quan | - Kế hoạch tổng thể trong 17 tháng; - Kế hoạch năm: kế hoạch 8-12/2020 và kế hoạch 1-8/2021; - Hợp tiến độ dự án; | 10/2020-12/2021 |
| Hoạt động 5.2.3: Thẩm định nghiệm thu các đầu ra của dự án: mô hình kho lạnh, mô hình trồng trọt... | - Báo cáo thẩm định và nghiệm thu | 12/2021 |
| Hoạt động 5.2.4: Quyết toán hoàn thành dự án | - Báo cáo quyết toán | 12/2022 |

| Hợp phần/Tháng | Chỉ số giám sát và đánh giá | Thời gian |
|--|--|------------|
| Hợp phần 6: Các hạng mục thiết kế, báo cáo có liên quan | | |
| <i>Hoạt động 6.1: Thiết kế kiến trúc dự án</i> | - Thiết kế kiến trúc của dự án | 10-12/2020 |
| <i>Hoạt động 6.2: Đánh giá tác động môi trường và xã hội của dự án</i> | - Báo cáo đánh giá tác động môi trường và xã hội của dự án | 10-12/2020 |

PHỤ LỤC 5. CHI TIẾT TỔNG VỐN DỰ ÁN

Đơn vị: 1000 VNĐ

| Số TT | Tên hạng mục dự án | Tổng vốn dự án | | | | Kế hoạch năm 2020 (tháng 8 - tháng 12) | | | Kế hoạch năm 2021 (tháng 1- tháng 12) | | | Kế hoạch năm 2022 (tháng 1- tháng 12) | | |
|-------|---|----------------|-----------|------------|-----------|--|------------|-----------|---------------------------------------|-----------|-----------|---------------------------------------|----------|-----------|
| | | Tổng số | ODA (EUR) | Viện trợ | Đổi ứng | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | | | | | Viện trợ | Đổi ứng | | Viện trợ | Đổi ứng | | Viện trợ | Đổi ứng |
| A | CÁC HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN TRƯỚC | 197.110 | - | - | 197.110 | 197.110 | - | 197.110 | - | - | - | - | - | - |
| I | Chuẩn bị dự án (thực hiện trước) | 197.110 | - | - | 197.110 | 197.110 | - | 197.110 | - | - | - | - | - | - |
| | Nội nghiệp, thu thập, và phân tích các tài liệu thứ cấp | 83.142 | - | - | 83.142 | 83.142 | - | 83.142 | - | - | - | - | - | - |
| | Tổng hợp số liệu và lập văn kiện cho dự án | 86.768 | - | - | 86.768 | 86.768 | - | 86.768 | - | - | - | - | - | - |
| | Hội thảo chia sẻ kết quả và tham vấn hoàn thiện văn kiện dự án | 27.200 | - | - | 27.200 | 27.200 | - | 27.200 | - | - | - | - | - | - |
| B | CÁC HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN DỰ ÁN | 24.264.883 | 772.333 | 20.489.991 | 3.774.892 | 3.230.673 | 16.081.638 | 1.235.386 | 3.482.627 | 4.408.353 | 1.069.736 | 1.229.770 | - | 1.469.770 |
| I | CHI PHÍ TRỰC TIẾP | 20.635.182 | 687.028 | 18.226.849 | 2.408.334 | 2.994.191 | 15.416.008 | 998.904 | 2.927.989 | 2.810.841 | 515.098 | 675.132 | - | 915.132 |
| I | Hợp phần 1: Các hoạt động chuẩn bị | 2.520.887 | 75.993 | 2.016.087 | 504.800 | 2.520.887 | 2.016.087 | 525.600 | - | - | - | - | - | - |
| 1.1 | Hoạt động 1.1: Khảo sát và đánh giá hiện trường | 265.107 | 9.993 | 265.107 | - | 265.107 | 265.107 | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.1.1 | Phương tiện vận chuyển | 45.400 | 1.711 | 45.400 | - | 45.400 | 45.400 | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.1.2 | Hoạt động 1.1.1: Khảo sát và lựa chọn vị trí phù hợp để lắp đặt Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh | 40.929 | 1.543 | 40.929 | - | 40.929 | 40.929 | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.1.3 | Hoạt động 1.1.2: Khảo sát địa chất và địa hình và lập các phương án chuẩn bị mặt bằng, đầu nối điện lưới, nguồn nước, giao thông đến Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh | 107.101 | 4.037 | 107.101 | - | 107.101 | 107.101 | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.1.4 | Hoạt động 1.1.3: Hợp cùng nhóm hộ dân hưởng lợi và chính quyền xã Bình Phú và các xã lân cận, huyện Càng Long đề giới thiệu | 71.677 | 2.702 | 71.677 | - | 71.677 | 71.677 | - | - | - | - | - | - | - |

| Số TT | Tên hạng mục dự án | Tổng vốn dự án | | | | Kế hoạch năm 2020 (tháng 8 - tháng 12) | | | Kế hoạch năm 2021 (tháng 1- tháng 12) | | | Kế hoạch năm 2022 (tháng 1- tháng 12) | | |
|-------|--|----------------|-----------|-----------|---------|--|-----------|---------|---------------------------------------|-----------|---------|---------------------------------------|----------|---------|
| | | Tổng số | ODA (EUR) | Viện trợ | Đổi ứng | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | | | | | Viện trợ | Đổi ứng | | Viện trợ | Đổi ứng | | Viện trợ | Đổi ứng |
| 2.1 | Hoạt động 2.1: Lắp đặt máy móc trang thiết bị | 8.464.397 | 319.050 | 8.464.397 | - | - | 8.464.397 | - | - | - | - | - | - | - |
| | Container lạnh tùy chỉnh nhiệt độ | 795.900 | 30.000 | 795.900 | | | 795.900 | | | | | | | |
| | Tấm năng lượng mặt trời với các thiết bị điện tử cần thiết | 1.591.800 | 60.000 | 1.591.800 | | | 1.591.800 | | | | | | | |
| | Các thiết bị điện tử khác | 1.042.496 | 39.295 | 1.042.496 | | | 1.042.496 | | | | | | | |
| | Kết cấu thép cơ bản cho kho lạnh thông minh | 265.300 | 10.000 | 265.300 | | | 265.300 | | | | | | | |
| | Hệ thống làm mát cho phòng đệm và phòng lạnh | 1.130.841 | 42.625 | 1.130.841 | | | 1.130.841 | | | | | | | |
| | Bộ điều khiển nhiệt thông minh phân vùng + tùy biến cho Việt Nam | 1.061.200 | 40.000 | 1.061.200 | | | 1.061.200 | | | | | | | |
| | Phần mềm điều khiển nhiệt thông minh + tùy biến cho Việt Nam | 1.591.800 | 60.000 | 1.591.800 | | | 1.591.800 | | | | | | | |
| | Trung tâm điều khiển, thiết lập máy chủ dữ liệu và lưu trữ | 985.059 | 37.130 | 985.059 | | | 985.059 | | | | | | | |
| 2.2 | Hoạt động 2.2: Xây dựng hạ tầng cho kho lạnh thông minh | 3.901.634 | 147.065 | 3.901.634 | - | - | 3.901.634 | - | - | - | - | - | - | - |
| | Các hạng mục liên quan đến sàn, nền móng (làm móng, san nền, gia cố nền, đổ bê tông sàn, cách nhiệt sàn) | 2.387.700 | 90.000 | 2.387.700 | | | 2.387.700 | | | | | | | |
| | Kết cấu mái và lợp mái | 381.369 | 14.375 | 381.369 | | | 381.369 | | | | | | | |
| | Tấm cách nhiệt và cửa cách nhiệt | 1.132.566 | 42.690 | 1.132.566 | | | 1.132.566 | | | | | | | |
| 3 | Hợp phần 3: Vận hành và bảo dưỡng mô hình kho lạnh thông minh. Tập huấn kỹ thuật vận hành | 2.518.231 | 94.920 | 2.518.231 | - | - | 105.340 | - | 2.412.891 | 2.412.891 | - | - | - | - |
| 3.1 | Hoạt động 3.1: Vận hành/bảo dưỡng mô hình kho lạnh thông minh | 1.098.342 | 41.400 | 1.098.342 | - | - | - | - | 1.098.342 | 1.098.342 | - | - | - | - |
| 3.1.1 | Hoạt động 3.1.1: Vận hành mô hình kho lạnh thông minh trong thời gian thí điểm; | 567.742 | 21.400 | 567.742 | | | - | | 567.742 | 567.742 | | | | |

| Số TT | Tên hạng mục dự án | Tổng vốn dự án | | | | Kế hoạch năm 2020 (tháng 8 - tháng 12) | | | Kế hoạch năm 2021 (tháng 1- tháng 12) | | | Kế hoạch năm 2022 (tháng 1- tháng 12) | | |
|-------|---|------------------|---------------|------------------|----------------|--|----------------|---------------|---------------------------------------|------------------|---------------|---------------------------------------|----------|----------------|
| | | Tổng số | ODA (EUR) | Viện trợ | Đổi ứng | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | | | | | Viện trợ | Đổi ứng | | Viện trợ | Đổi ứng | | Viện trợ | Đổi ứng |
| 3.1.2 | Hoạt động 3.1.2: Bảo dưỡng mô hình kho lạnh thông minh trong thời gian thí điểm; | 530.600 | 20.000 | 530.600 | - | - | - | - | 530.600 | 530.600 | - | - | - | |
| | Bảo dưỡng thiết bị dữ liệu trung tâm | 265.300 | 10.000 | 265.300 | - | - | - | - | 265.300 | 265.300 | - | - | - | |
| | Bảo dưỡng thiết bị điện, điện tử | 265.300 | 10.000 | 265.300 | - | - | - | - | 265.300 | 265.300 | - | - | - | |
| 3.2 | Hoạt động 3.2: Các hoạt động tập huấn, chuyển giao kỹ thuật công nghệ | 1.061.734 | 40.020 | 1.061.734 | - | - | - | - | 1.061.734 | 1.061.734 | - | - | - | |
| 3.2.1 | Hoạt động 3.2.1: Tập huấn chuyên gia kỹ thuật và công nghệ cho tổ quản lý mô hình | 157.600 | 5.940 | 157.600 | - | - | - | - | 157.600 | 157.600 | - | - | - | |
| 3.2.2 | Hoạt động 3.2.2: Tập huấn chuyên gia kỹ thuật vận hành và công nghệ cho người dân | 375.100 | 14.139 | 375.100 | - | - | - | - | 375.100 | 375.100 | - | - | - | |
| 3.2.3 | Hoạt động 3.2.3: Tập huấn nâng cao năng lực cho người dân về kỹ thuật trồng trọt và bảo quản phù hợp với tiêu chuẩn châu Âu | 529.034 | 19.941 | 529.034 | - | - | - | - | 529.034 | 529.034 | - | - | - | |
| 3.3 | Hoạt động 3.3: Hỗ trợ kỹ thuật từ phía nhà tài trợ | 358.155 | 13.500 | 358.155 | - | - | 105.340 | - | 252.815 | 252.815 | - | - | - | |
| 3.3.1 | Hỗ trợ kỹ thuật từ phía công ty LEMON | 358.155 | 13.500 | 358.155 | - | - | 105.340 | - | 252.815 | 252.815 | - | - | - | |
| 4 | Hợp phần 4: Truyền thông của dự án | 713.784 | - | - | 713.784 | 33.300 | - | 33.300 | 66.600 | - | 66.600 | 613.884 | - | 613.884 |
| 4.1 | Hoạt động 4.1: Hợp với cộng đồng và chính quyền | 166.500 | - | - | 166.500 | 33.300 | - | 33.300 | 66.600 | - | 66.600 | 66.600 | - | 66.600 |
| 4.2 | Hoạt động 4.2: Truyền thông dự án | 547.284 | - | - | 547.284 | - | - | - | - | - | - | 547.284 | - | 547.284 |
| 4.2.1 | Hoạt động 4.2.1: Phát triển nội dung truyền thông, in ấn tài liệu và sản xuất video/phim ngắn truyền thông về mô hình dự án | 180.142 | - | - | 180.142 | - | - | - | - | - | - | 180.142 | - | 180.142 |
| 4.2.2 | Hoạt động 4.2.2: Xây dựng bộ tài liệu và phổ biến công nghệ | 120.142 | - | - | 120.142 | - | - | - | - | - | - | 120.142 | - | 120.142 |
| 4.2.3 | Hoạt động 4.2.3: Hội thảo chia sẻ kết quả thử nghiệm giới thiệu | 247.000 | - | - | 247.000 | - | - | - | - | - | - | 247.000 | - | 247.000 |

| Số TT | Tên hạng mục dự án | Tổng vốn dự án | | | | Kế hoạch năm 2020 (tháng 8 - tháng 12) | | | Kế hoạch năm 2021 (tháng 1- tháng 12) | | | Kế hoạch năm 2022 (tháng 1- tháng 12) | | |
|-------|--|----------------|-----------|----------|-----------|--|----------|---------|---------------------------------------|----------|---------|---------------------------------------|----------|---------|
| | | Tổng số | ODA (EUR) | Viện trợ | Đổi ứng | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | | | | | Viện trợ | Đổi ứng | | Viện trợ | Đổi ứng | | Viện trợ | Đổi ứng |
| | công nghệ kho lạnh thông minh cho các bộ ngành và các tỉnh liên quan tổ chức tại Trà Vinh | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hợp phần 5: Điều phối và quản lý chung | 1.189.750 | - | - | 1.189.750 | 440.004 | - | 440.004 | 448.498 | - | 448.498 | 61.248 | - | 301.248 |
| 5.1 | Hoạt động 5.1: Giám sát và đánh giá dự án | 275.750 | - | - | 275.750 | 153.254 | - | 153.254 | 61.248 | - | 61.248 | 61.248 | - | 61.248 |
| 5.1.1 | Hoạt động 5.1.1: Xây dựng và thông nhất khung giám sát đánh giá cho dự án | 122.631 | - | - | 122.631 | 122.631 | - | 122.631 | - | - | - | - | - | - |
| 5.1.2 | Hoạt động 5.1.2: Giám sát và đánh giá thực hiện bởi PMU | 153.119 | - | - | 153.119 | 30.624 | - | 30.624 | 61.248 | - | 61.248 | 61.248 | - | 61.248 |
| 5.2 | Hoạt động 5.2: Quản lý dự án | 914.000 | - | - | 914.000 | 286.750 | - | 286.750 | 387.250 | - | 387.250 | - | - | 240.000 |
| 5.2.1 | Hoạt động 5.2.1: Tổ chức Hội thảo khởi động dự án; Lễ khởi công lắp đặt mô hình trình diễn; Hội thảo tổng kết dự án và xây dựng kế hoạch nhân rộng | 221.400 | - | - | 221.400 | 140.400 | - | 140.400 | 81.000 | - | 81.000 | - | - | - |
| | Hội thảo khởi động dự án tại Trà Vinh | 64.000 | - | - | 64.000 | 64.000 | - | 64.000 | - | - | - | - | - | - |
| | Lễ khởi công lắp đặt mô hình | 76.400 | - | - | 76.400 | 76.400 | - | 76.400 | - | - | - | - | - | - |
| | Hội thảo tổng kết dự án và xây dựng kế hoạch nhân rộng tổ chức tại Trà Vinh | 81.000 | - | - | 81.000 | - | - | - | 81.000 | - | 81.000 | - | - | - |
| 5.2.2 | Hoạt động 5.2.2: Lập kế hoạch thực hiện cho cả dự án, và kế hoạch hàng năm; Điều phối nhân sự dự án và hoạt động với các đối tác liên quan | 357.000 | - | - | 357.000 | 131.550 | - | 131.550 | 225.450 | - | 225.450 | - | - | - |
| | Hội thảo xây dựng kế hoạch tổng thể | 24.400 | - | - | 24.400 | 24.400 | - | 24.400 | - | - | - | - | - | - |
| | Hội thảo xây dựng năm (tổ chức 2 lần) | 45.300 | - | - | 45.300 | 22.650 | - | 22.650 | 22.650 | - | 22.650 | - | - | - |
| | Họp tiến độ dự án hàng tháng (17 lần họp) | 287.300 | - | - | 287.300 | 84.500 | - | 84.500 | 202.800 | - | 202.800 | - | - | - |
| 5.2.3 | Hoạt động 5.2.3: Thẩm định | 95.600 | - | - | 95.600 | 14.800 | - | 14.800 | 80.800 | - | 80.800 | - | - | - |

| Số TT | Tên hạng mục dự án | Tổng vốn dự án | | | | Kế hoạch năm 2020 (tháng 8 - tháng 12) | | | Kế hoạch năm 2021 (tháng 1- tháng 12) | | | Kế hoạch năm 2022 (tháng 1- tháng 12) | | |
|-----------|--|------------------|---------------|------------------|------------------|--|----------------|----------------|---------------------------------------|------------------|----------------|---------------------------------------|----------|----------------|
| | | Tổng số | ODA (EUR) | Viện trợ | Đổi ứng | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | | | | | Viện trợ | Đổi ứng | | Viện trợ | Đổi ứng | | Viện trợ | Đổi ứng |
| | Thẩm định mặt bằng | 5.400 | | - | 5.400 | 5.400 | | 5.400 | - | | | | | |
| | Thẩm định thiết kế và dự toán | 9.400 | | - | 9.400 | 9.400 | | 9.400 | - | | | | | |
| | Nghiệm thu hệ thống trước khi đưa vào vận hành | 40.400 | | - | 40.400 | - | | | 40.400 | | 40.400 | | | |
| | Nghiệm thu hệ thống sau khi đã hoàn thành thử nghiệm để bàn giao | 40.400 | | - | 40.400 | - | | | 40.400 | | 40.400 | | | |
| 5.2.4 | Hoạt động 5.2.4: Quyết toán dự án | 240.000 | | - | 240.000 | - | | | - | | - | | | 240.000 |
| 6 | Hợp phần 6: Các hạng mục thiết kế, báo cáo có liên quan | 1.326.500 | 50.000 | 1.326.500 | - | - | 928.550 | - | - | 397.950 | - | - | - | - |
| 6.1 | Hoạt động 6.1: Thiết kế kiến trúc dự án | 928.550 | 35.000 | 928.550 | | | 928.550 | | | | | | | |
| 6.2 | Hoạt động 6.2: Đánh giá tác động môi trường và xã hội của dự án | 397.950 | 15.000 | 397.950 | | | | | | 397.950 | | | | |
| II | CHI PHÍ GIÁN TIẾP | 3.608.900 | 85.305 | 2.263.142 | 1.345.758 | 236.482 | 665.630 | 236.482 | 554.638 | 1.597.512 | 554.638 | 554.638 | - | 554.638 |
| 1 | Quản lý dự án từ phía Bỉ | 1.003.365 | 37.820 | 1.003.365 | - | - | 295.107 | - | - | 708.257 | - | - | - | - |
| 1.1 | Chi phí quản lý dự án | 1.003.365 | 37.820 | 1.003.365 | | | 295.107 | | | 708.257 | | | | |
| 2 | Các chi phí khác từ phía Bỉ | 1.259.777 | 47.485 | 1.259.777 | - | - | 370.523 | - | - | 889.254 | - | - | - | - |
| 2.1 | Chi phí quản lý dự án | 1.259.777 | 47.485 | 1.259.777 | | | 370.523 | | | 889.254 | | | | |
| 2 | Ban quản lý dự án Việt Nam | 910.758 | - | - | 910.758 | 161.482 | - | 161.482 | 374.638 | - | 374.638 | 374.638 | - | 374.638 |
| 2.1 | Giám đốc dự án (50%) | 155.467 | | - | 155.467 | 27.565 | | 27.565 | 63.951 | | 63.951 | 63.951 | | 63.951 |
| 2.2 | Điều phối viên dự án (70%) | 155.887 | | - | 155.887 | 27.640 | | 27.640 | 64.124 | | 64.124 | 64.124 | | 64.124 |
| 2.3 | Cán bộ dự án 1 (70%) | 117.354 | | - | 117.354 | 20.808 | | 20.808 | 48.273 | | 48.273 | 48.273 | | 48.273 |
| 2.4 | Cán bộ dự án 2 (70%) | 149.412 | | - | 149.412 | 26.492 | | 26.492 | 61.460 | | 61.460 | 61.460 | | 61.460 |
| 2.5 | Kế toán dự án (70%) | 136.759 | | - | 136.759 | 24.248 | | 24.248 | 56.255 | | 56.255 | 56.255 | | 56.255 |
| 2.6 | Thư ký (70%) | 78.526 | | - | 78.526 | 13.923 | | 13.923 | 32.301 | | 32.301 | 32.301 | | 32.301 |
| 2.7 | Phiên dịch dự án (70)% | 117.354 | | - | 117.354 | 20.808 | | 20.808 | 48.273 | | 48.273 | 48.273 | | 48.273 |

| Số TT | Tên hạng mục dự án | Tổng vốn dự án | | | | Kế hoạch năm 2020 (tháng 8 - tháng 12) | | | Kế hoạch năm 2021 (tháng 1- tháng 12) | | | Kế hoạch năm 2022 (tháng 1- tháng 12) | | |
|------------------|--|-------------------|----------------|-------------------|------------------|--|-------------------|------------------|---------------------------------------|------------------|------------------|---------------------------------------|----------|------------------|
| | | Tổng số | ODA (EUR) | Viện trợ | Đổi ứng | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | | | | | Viện trợ | Đổi ứng | | Viện trợ | Đổi ứng | | Viện trợ | Đổi ứng |
| 3 | Chi hoạt động văn phòng | 435.000 | - | - | 435.000 | 75.000 | - | 75.000 | 180.000 | - | 180.000 | 180.000 | - | 180.000 |
| 3.1 | Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng | 290.000 | | - | 290.000 | 50.000 | | 50.000 | 120.000 | | 120.000 | 120.000 | - | 120.000 |
| 3.2 | Bảo dưỡng thiết bị văn phòng, thông tin liên lạc và các chi phí phụ khác | 145.000 | | - | 145.000 | 25.000 | | 25.000 | 60.000 | | 60.000 | 60.000 | - | 60.000 |
| TỔNG CỘNG | | 24.461.993 | 772.333 | 20.489.991 | 3.972.002 | 3.427.783 | 16.081.638 | 1.432.496 | 3.482.627 | 4.408.353 | 1.069.736 | 1.229.770 | - | 1.469.770 |

PHỤ LỤC 6: KỸ THUẬT KHO LẠNH THÔNG MINH

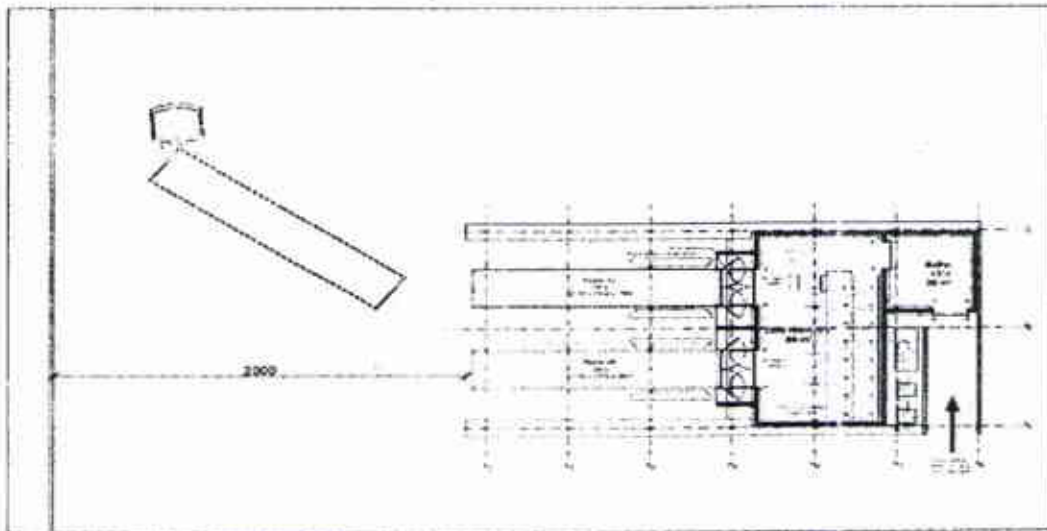


KHO LẠNH THÔNG MINH TRỪ TRÁI CÂY
MR. MARC VAN BOUWEL
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH ICE-LOFT NV

TRÌNH BÀY KỸ THUẬT KHO LẠNH THÔNG MINH

ICE-LOFT

MẶT BẰNG TỔNG THỂ



ICE-LOFT

THIẾT BỊ CƠ BẢN

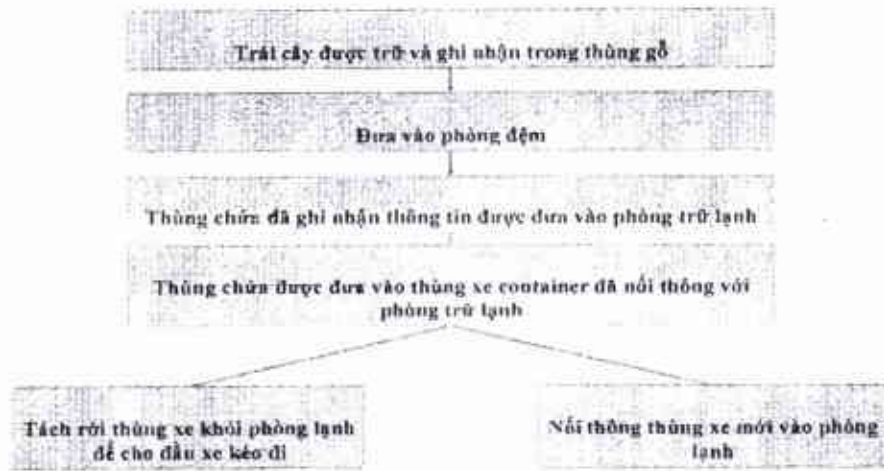
Thiết bị

Miêu tả

- | | |
|---|--|
| <p>Cảm biến IOT (IOT sensors)</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Cảm biến Alpha: ghi nhận thông số môi trường (nhiệt độ, độ ẩm...) được lắp đặt trong kho trữ và thùng xe container - Cảm biến Beta: ghi nhận nội dung sản phẩm, được lắp đặt trong thùng gỗ đựng trái cây lưu trữ |
| <p>Phòng đệm (Buffer room)</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Giữ ở nhiệt độ +5°C và độ ẩm 0% - Tủ điều khiển trung tâm |
| <p>Phòng trữ lạnh (Cold room)</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Giữ ở nhiệt độ +5°C và độ ẩm 0% - Trữ lượng tương đương 1 thùng xe 40" container - Được trang bị 1 cảm biến Alpha để ghi nhận môi trường bên trong đồng thời lưu giữ thông số sản phẩm lưu trữ bằng liên lạc với cảm biến Beta được lắp trong thùng chứa sản phẩm (sản phẩm, xuất xứ, tên chủ vườn, nhãn chất lượng) - Được trang bị 2 cửa thông với thùng xe container |
| <p>Thùng xe container chuyên dụng (Customized reefers)</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Thông với phòng lạnh. Khi được đầu xe kéo đưa đi vẫn đảm bảo phòng lạnh giữ kín với bên ngoài - Không gian trong thùng được điều khiển bởi hệ thống lạnh của phòng trữ lạnh - Được trang bị 1 cảm biến alpha để ghi nhận môi trường bên trong và lưu giữ nội dung của thùng xe |
| <p>Nguồn điện</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Máy phát điện và hệ thống năng lượng mặt trời - Thiết bị lạnh - Thiết bị thông tin liên lạc |

ICE-LOFT

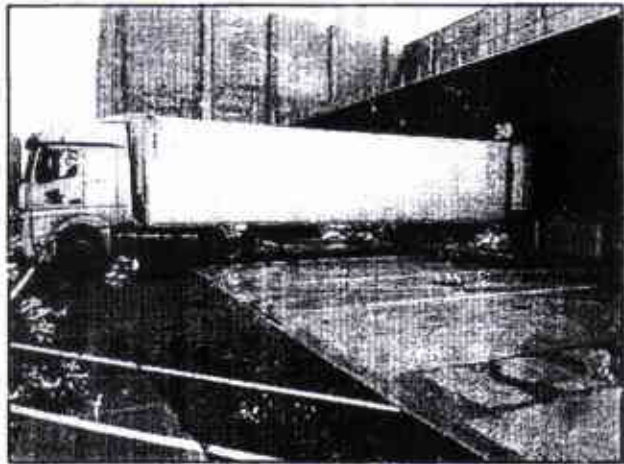
QUÁ TRÌNH LƯU CHUYỂN SẢN PHẨM



ICE-LOFT

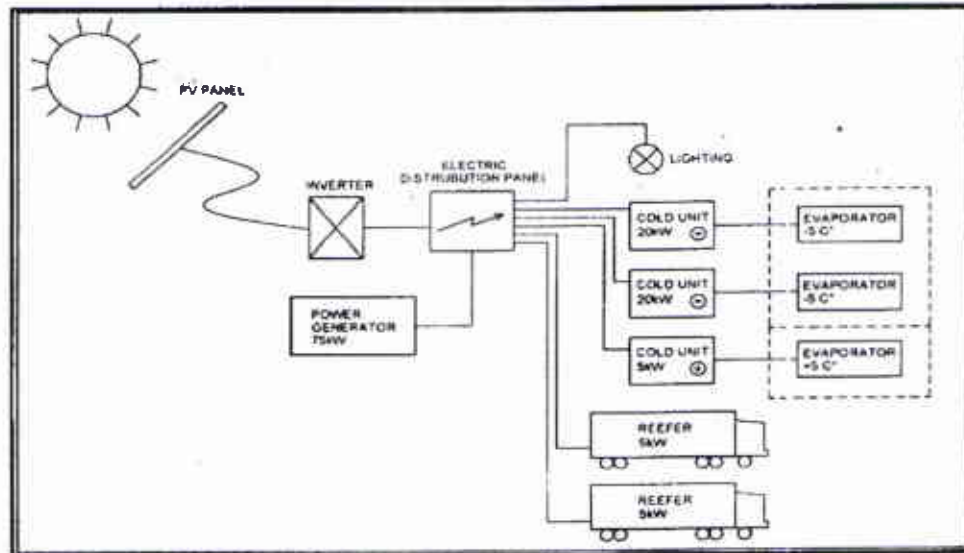


XE CONTAINER LẠNH



ICE-LOFT

SƠ ĐỒ ĐIỆN CƠ BẢN



ICE-LOFT

CẢM BIẾN IOT

Cảm biến alpha (100 x 50 x 30 mm)

- Đo được nhiệt độ, độ ẩm và vị trí theo dõi
- Gửi nhận thông hợp thời gian thực
- Liên lạc qua vệ tinh hoặc mạng không dây WiFi
- Cấp nguồn bằng pin sạc. Báo động khi pin cạn nguồn
- Lắp trong phòng lạnh và thùng xe



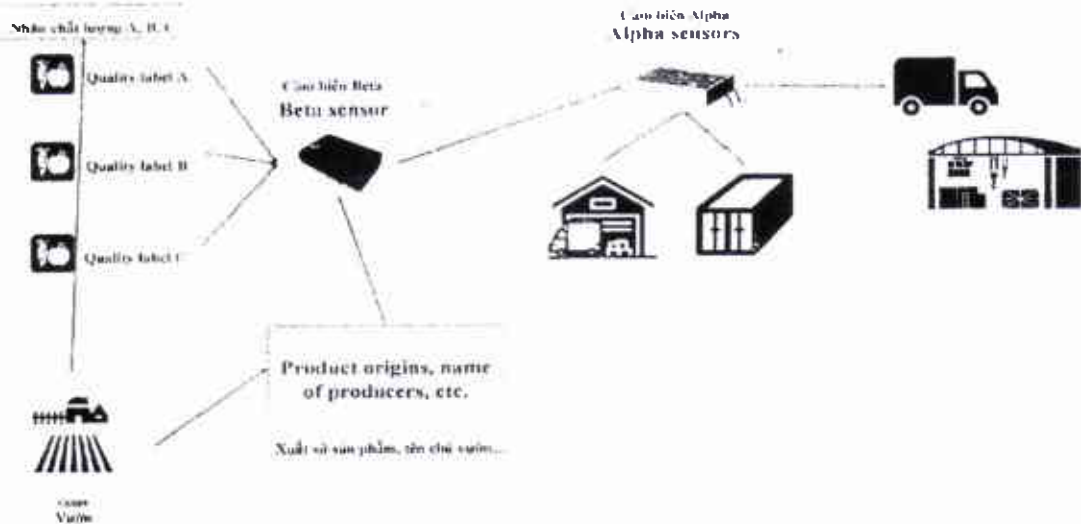
Cảm biến beta (60 x 40 x 15 mm)

- Gửi nhận nhận chất lượng và loại sản phẩm qua kết nối không dây
- Liên lạc với cảm biến alpha bằng Bluetooth
- Ngủ không dây
- Có thể lưu trữ dữ liệu nội tại
- Được lắp trong thùng chứa sản phẩm



ICE-LOFT

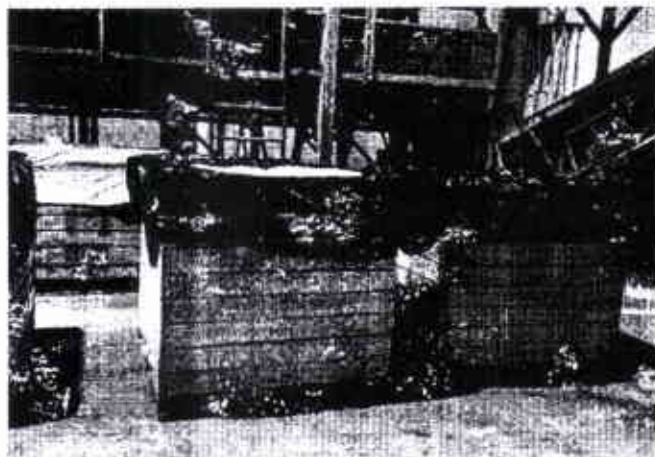
HỆ THỐNG THÔNG TIN LIÊN LẠC



ICE-LOFT

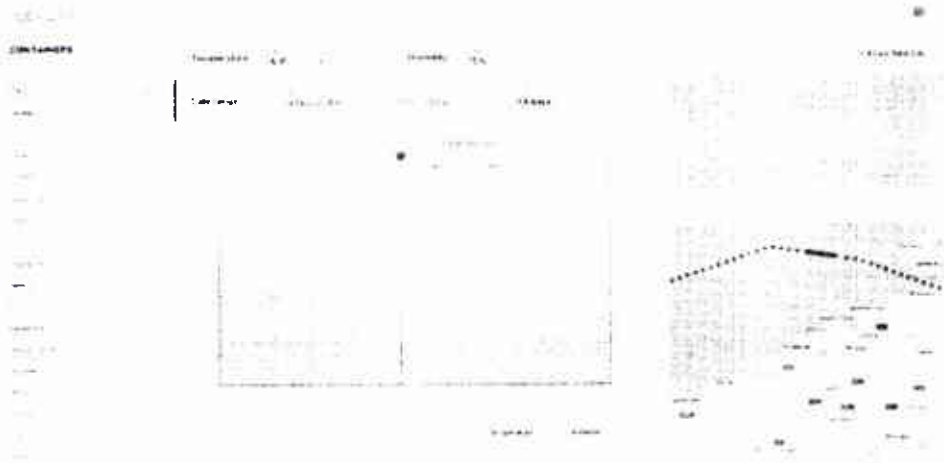
THÙNG GỖ CHUYÊN DỤNG

- **Cỡ tiêu chuẩn: 1x1x1 m**
- **Cảm biến Beta được gắn cố định bên trong chống va đập**
- **Được ghi nhận dữ liệu để đăng hàng kết nối không dây NFC qua điện thoại thông minh**



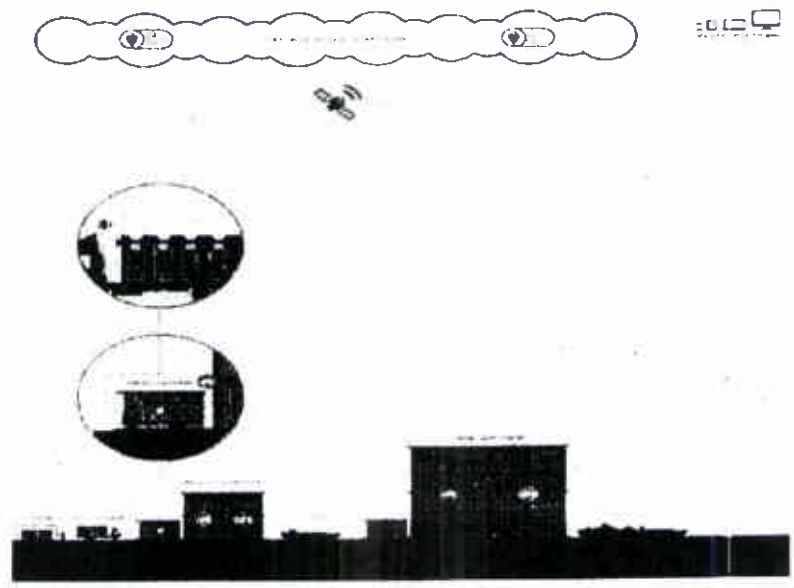
ICE-LOFT

THEO DÕI VỚI TRANG WEB



ICE-LOFT

SƠ ĐỒ TỔNG THỂ KINH TRÚ LẠNH THỰC NG MINH



ICE-LOFT

PHỤ LỤC 7: XUẤT KHẨU CÁC LOẠI RAU VÀ TRÁI CÂY VIỆT NAM

Bảng 7.1. Dự báo sản xuất rau và trái cây tại các khu vực phía Nam

| TT | Hạng mục | Đơn vị | 2018 | 2020 | 2025 | 2030 |
|----|--------------------------------|-----------|-------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | Tổng sản lượng rau và trái cây | Triệu tấn | 16.03 | 17.01 | 19.71 | 21.77 |
| | Rau các loại | Triệu tấn | 9.01 | 9.56 | 11.08 | 12.23 |
| | Trái cây các loại | Triệu tấn | 7.02 | 7.45 | 8.63 | 9.53 |
| 2 | Tiêu thụ trong nước (70-80%) | Triệu tấn | - | 13.61 (khoảng 80%) | 14.78 (khoảng 75%) | 15.24 (khoảng 70%) |
| 3 | Xuất khẩu (20-30%) | Triệu tấn | - | 3.40 (khoảng 20%) | 4.93 (khoảng 25%) | 6.53 (khoảng 30%) |

Bảng 7.2. Dự báo doanh thu xuất khẩu rau và trái cây của Việt Nam

| TT | Hạng mục | Đơn vị | 2018 | 2020 | 2025 | 2030 |
|-------|---|-----------|--------|---------|---------|---------|
| 1 | Doanh thu xuất khẩu rau và trái cây | Tỷ USD | 3.81 | 5.06 | 8.25 | 10.61 |
| | Doanh thu XK rau và trái cây các tỉnh phía Nam (khoảng 65%) | Tỷ USD | 2.48 | 3.29 | 5.36 | 6.90 |
| 2 | Doanh thu XK đi châu Âu và Trung Đông | Teus | 9,600 | 19,700 | 70,700 | 132,600 |
| 2.1 | Thị trường châu Âu | | | | | |
| 2.1.1 | Tỷ lệ, giá trị doanh thu XK tới châu Âu | % | 3.5% | 5% | 10% | 15% |
| | | Triệu USD | 133.4 | 253 | 825 | 1.592 |
| 2.1.2 | Lượng rau và trái cây XK tới châu Âu | Tấn | 67.000 | 123.000 | 393.000 | 723.000 |
| | | Teus | 6.700 | 12.300 | 39.300 | 72.300 |
| | XK trái cây (90%) | Teus | 6.030 | 11.070 | 35.370 | 65.070 |
| | XK rau (10%) | Teus | 670 | 1.230 | 3.930 | 7.230 |
| 2.2 | Thị trường Trung Đông | | | | | |
| 2.2.1 | Tỷ lệ, giá trị doanh thu XK tới Trung Đông | % | 1.5% | 3% | 8% | 12.5% |
| | | Triệu USD | 57.2 | 152 | 660 | 1.326 |
| 2.2.2 | Lượng rau và trái cây XK tới Trung Đông | Tấn | 29.000 | 74.000 | 314.000 | 603.000 |
| | | Teus | 2.900 | 7.400 | 31.400 | 60.300 |
| | XK trái cây (95%) | Teus | 2.755 | 7.030 | 29.830 | 57.285 |
| | XK Rau (5%) | Teus | 145 | 370 | 1.570 | 3.015 |

PHỤ LỤC 8: CÁC QUY ĐỊNH CHÍNH ĐỐI VỚI RAU QUẢ KHI XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG EU

Khi xuất khẩu rau quả từ Việt Nam sang thị trường EU, công ty xuất khẩu sẽ phải tuân thủ một số quy định bắt buộc của thị trường này. Trong số các quy định dưới đây, doanh nghiệp xuất khẩu cần chú ý tới loại nguyên liệu/sản phẩm được áp dụng theo quy định. Theo thông tin từ Cục Xúc tiến Thương mại/Bộ Công Thương những quy định bắt buộc có thể kể đến như các quy định về kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm, tình trạng nhiễm bệnh, thành phần thực phẩm, bao bì, nhãn mác hàng hóa,...

Quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm: Vấn đề an toàn thực phẩm là vấn đề quan trọng trong Luật thực phẩm của EU. Luật thực phẩm chung EU được coi là khung pháp lý quan trọng đối với vấn đề an toàn thực phẩm trên thị trường này. Để đảm bảo vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm và để cho phép thực hiện các hành động phù hợp trong trường hợp thực phẩm không an toàn, các sản phẩm rau quả phải được truy xuất nguồn gốc trong toàn chuỗi cung cấp và những rủi ro về nhiễm bệnh cần phải được hạn chế. Một khía cạnh quan trọng để kiểm soát các mối nguy về vệ sinh an toàn thực phẩm là xác định các điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) thông qua việc thực thi các nguyên lý về quản lý thực phẩm.

Rau quả khi nhập khẩu vào EU phải tuân theo các quy định kiểm soát chính thức. Những sản phẩm bị coi là không an toàn sẽ bị từ chối nhập khẩu vào thị trường EU.

*** Giới hạn các loại thuốc bảo vệ thực vật**

EU đã quy định mức giới hạn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (MRLs) được sử dụng trong và trên các sản phẩm thực phẩm. Sản phẩm rau quả tươi cần tuân thủ chặt chẽ theo các quy định về MRLs và ngăn ngừa tình trạng nhiễm vi khuẩn. Rau quả có chứa các loại thuốc bảo vệ thực vật bị cấm hoặc có hàm lượng cao hơn mức cho phép sẽ bị từ chối nhập khẩu vào thị trường này. Doanh nghiệp Việt Nam cũng cần lưu ý rằng người mua hàng ở một số nước thành viên EU sử dụng quy định về MRLs nghiêm ngặt hơn cả quy định chung của thị trường EU. Hầu hết các siêu thị đều có các tiêu chuẩn riêng của họ (quy tắc) liên quan đến vấn đề thuốc bảo vệ thực vật và thường nghiêm ngặt hơn so với các quy định chung. Do đó, doanh nghiệp cần kiểm tra lại với khách hàng của mình những quy định được áp dụng cho sản phẩm rau quả tươi xuất khẩu.

Để giảm lượng thuốc bảo vệ thực vật, doanh nghiệp có thể áp dụng chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM). IPM là chiến lược kiểm soát dịch hại nông nghiệp sử dụng các thực tiễn kiểm soát tự nhiên như nhập các loại đối thủ tự nhiên của loài dịch bệnh gây hại. Thêm vào đó, doanh nghiệp cũng cần quản lý việc phun

hóa chất. Càng ít sử dụng hóa chất, sản phẩm rau quả sẽ càng có vị thế cao trên thị trường. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng cần kiểm tra lại với các khách hàng về những quy định bổ sung của họ đối với MRLs và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

*** Kiểm soát thực phẩm nhập khẩu vào thị trường EU**

Để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và tránh gây hại cho môi trường, EU hạn chế sử dụng một số loại hóa chất nhất định (MRLs), được quy định trong một số quy định và hướng dẫn của EU. Sản phẩm rau quả sẽ phải tuân thủ theo các quy định về kiểm soát chính thức. Những hoạt động kiểm soát này được thực hiện nhằm đảm bảo rằng tất cả thực phẩm nhập khẩu vào thị trường EU an toàn, cũng có nghĩa là tuân thủ theo các quy định được áp dụng cho sản phẩm. Có ba loại kiểm tra khác nhau: Kiểm tra chứng từ tài liệu, kiểm tra nhãn mác và kiểm tra vật lý.

Trong trường hợp EU liên tục phát hiện những sản phẩm cụ thể có nguồn gốc từ một nước nào đó không tuân thủ theo quy định, EU sẽ quyết định thực hiện kiểm soát với mức độ dày đặc hơn hoặc đặt vào tình trạng áp dụng các biện pháp khẩn cấp. Các biện pháp kiểm soát có thể được tiến hành ở tất cả các bước nhập khẩu và tiếp thị sản phẩm trên thị trường EU. Tuy nhiên, hầu hết công tác kiểm tra sẽ được thực hiện ở điểm đến khi sản phẩm nhập khẩu vào thị trường. Ngoài ra, trong trường hợp này, sản phẩm chỉ có thể nhập khẩu dưới những điều kiện hết sức chặt chẽ như phải kèm theo một giấy chứng nhận y tế và một báo cáo kiểm định chất lượng. Những sản phẩm từ các nước liên tục vi phạm quy định sẽ được đưa vào danh sách trong Quy định (EC) số 669/2009.

Đối với nhà nhập khẩu các sản phẩm rau quả tươi, truy xuất nguồn gốc là một yêu cầu bắt buộc. Để đáp ứng quy định này, nhà nhập khẩu EU sẽ yêu cầu doanh nghiệp xuất khẩu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của tất cả các loại rau quả tươi.

Doanh nghiệp cần phải hiểu rõ các quy định và thủ tục của thị trường EU. Nếu không tuân thủ theo các thủ tục có thể sẽ gây ra việc trì hoãn hoặc giảm đơn hàng, tăng chi phí và dẫn đến việc các cơ quan chức năng của EU áp dụng các hình thức kiểm soát.

Với sản phẩm rau quả tươi, doanh nghiệp cần đảm bảo rằng các tài liệu đi kèm (như vận đơn) phải tương ứng với sản phẩm thực phẩm trong kiện hàng và có chỉ rõ số lượng, loại và kích cỡ, số pallet hoặc thùng, tên của người trồng và khối lượng.

Doanh nghiệp có thể tìm kiếm thông tin trên cơ sở dữ liệu hệ thống cảnh báo nhanh về thực phẩm và thức ăn gia súc (RASFF) để biết về những sản phẩm bị rút khỏi thị trường và lý do. Khách hàng EU thường sẽ yêu cầu nhà xuất khẩu áp dụng một hệ thống quản lý an toàn thực phẩm trên cơ sở các nguyên tắc của HACCP.

Do đó, doanh nghiệp nên cân nhắc áp dụng hệ thống HACCP trong quy trình quản lý chất lượng. Doanh nghiệp có thể tư vấn về các quy định kiểm soát chặt chẽ hàng nhập khẩu để xác định mức độ kiểm soát được áp dụng cho sản phẩm của mình. Danh sách này thường được cập nhật rất thường xuyên.

*** Bảo vệ thực vật**

EU đã đưa ra các quy định về vệ sinh thực vật nhằm tránh việc nhiễm và lây lan các sinh vật có hại cho thực vật và sản phẩm thực vật trên thị trường EU. Các quy định này chỉ rõ một số sinh vật nhất định được liệt kê không được phép nhập khẩu vào EU, trừ một số trường hợp ngoại lệ và các loại thực vật hoặc sản phẩm thực vật quy định trong Phần B, Phụ lục V của Hướng dẫn số 2000/29/EC phải có giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

Doanh nghiệp cần kiểm tra lại với Cơ quan bảo vệ thực vật quốc gia (NPPO) hoặc nhà nhập khẩu EU về các quy định áp dụng cho sản phẩm của mình. Nếu cần có chứng nhận kiểm dịch thực vật mới có thể xuất khẩu sang thị trường EU, doanh nghiệp cần liên hệ với Cục Bảo vệ Thực vật, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và tham khảo thêm nhà nhập khẩu EU về các quy định cụ thể. Mẫu giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật có trong Phụ lục VII của “Hướng dẫn bảo vệ thực vật”.

*** Tránh nhiễm bệnh vào rau quả trong quá trình sản xuất, chế biến, vận chuyển**

Chất nhiễm bệnh là những chất có thể xuất hiện trong những khâu khác nhau trong quy trình trồng, chế biến, đóng gói, vận chuyển hoặc lưu kho rau quả. Quy định của EU (EC) số 1881/2006 đưa ra mức tối đa đối với một số nhất định có trong thực phẩm. Quy định này được cập nhật thường xuyên. Bên cạnh mức giới hạn đối với các loại thực phẩm chung, quy định cũng đưa ra giới hạn đối với một số loại chất cụ thể có trong những sản phẩm nhất định. Những chất thông dụng nhất có trong rau quả chế biến bao gồm: Độc tố nấm, kim loại nặng, vi trùng, thuốc bảo vệ thực vật, chất ngoại lai, ni-trát,...

Doanh nghiệp cần hiểu rõ về các quy trình trồng trọt, sấy khô, chế biến và lưu kho và có thể thỏa thuận với nhà cung cấp của mình. Đối với những thông tin về lưu kho và vận chuyển rau quả chế biến và hạt an toàn, có thể tham khảo thông tin trên trang web của dịch vụ thông tin vận tải. Chiếu xạ cũng là một cách để xử lý nhiễm khuẩn nhưng theo luật pháp của EU, không được dùng phương pháp này đối với rau quả chế biến và các loại hạt ăn được.

Doanh nghiệp có thể nhờ đến sự trợ giúp của các chuyên gia để có được những lời khuyên hữu ích về việc áp dụng hệ thống HACCP trong thực tiễn hàng ngày. Phải kiểm soát chặt chẽ việc truy xuất nguồn gốc các loại nguyên liệu thô và hỗ trợ người trồng trọt để thiết lập thực tiễn nông nghiệp tốt nhằm tránh nhiễm

khuẩn trong các sản phẩm cuối cùng. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng nên tuân thủ theo các xu hướng mới nhất về kiểm dịch an toàn thực phẩm. Tăng cường mức độ kiểm dịch nhanh tại chỗ, tự động hóa và máy tính hóa các phương pháp kiểm dịch an toàn thực phẩm có thể hỗ trợ đắc lực cho quá trình sản xuất của doanh nghiệp.

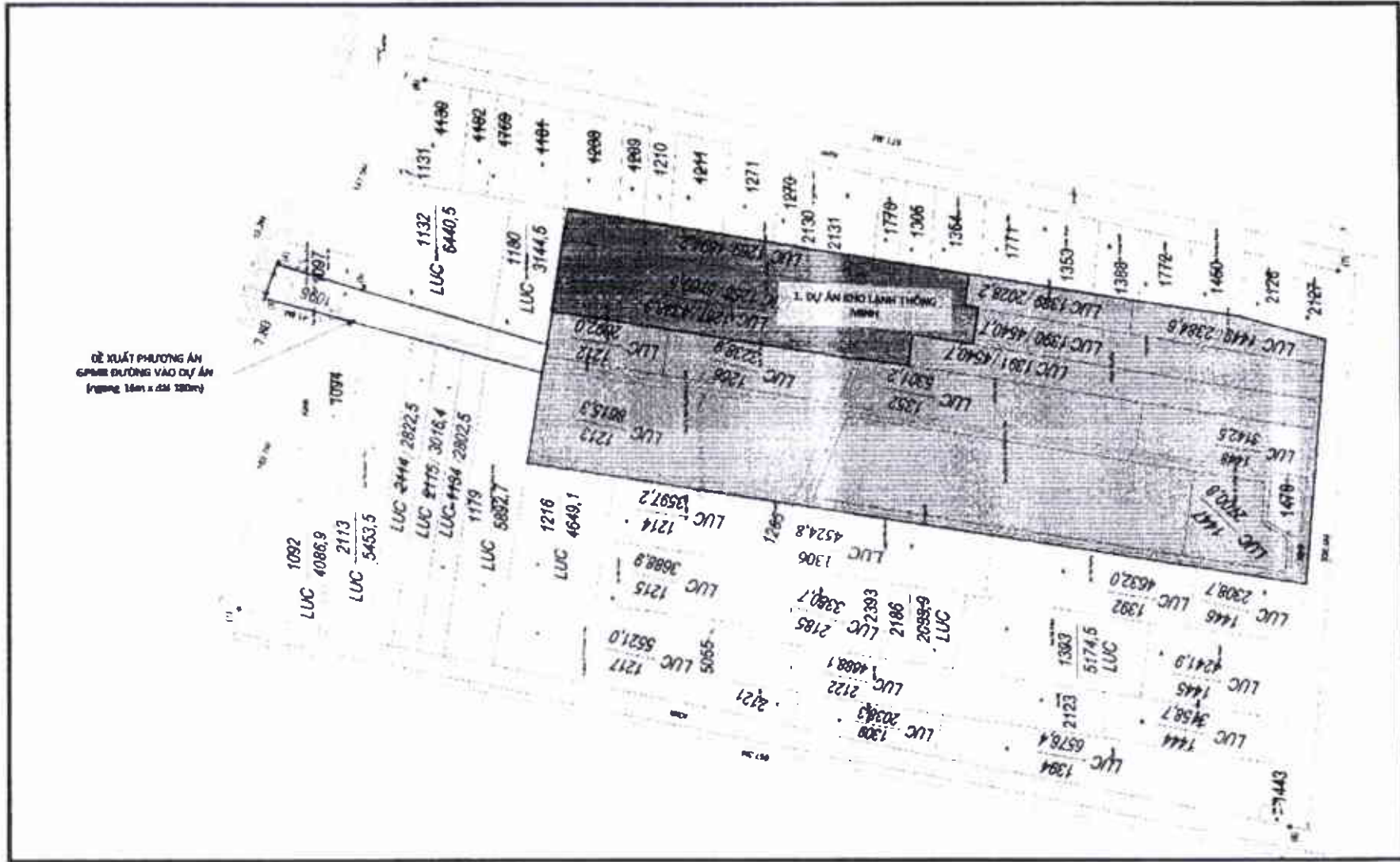
*** Thành phần sản phẩm**

Sản phẩm có thể bị người mua hàng hoặc các cơ quan hải quan EU từ chối trong trường hợp không kê khai, không được phép hoặc có hàm lượng cao các chất ngoại lai. EU cũng có các quy định pháp lý cụ thể đối với phụ gia thực phẩm (như phẩm màu, chất làm dày) và hương liệu trong đó liệt kê mã số điện tử và các chất được phép sử dụng. Trong trường hợp bạn muốn bổ sung thêm vitamin trong sản phẩm, bạn cũng cần phải biết loại vitamin nào (phụ lục I) và các nguồn, công thức vitamin và chất khoáng được cho phép (Phụ lục II).

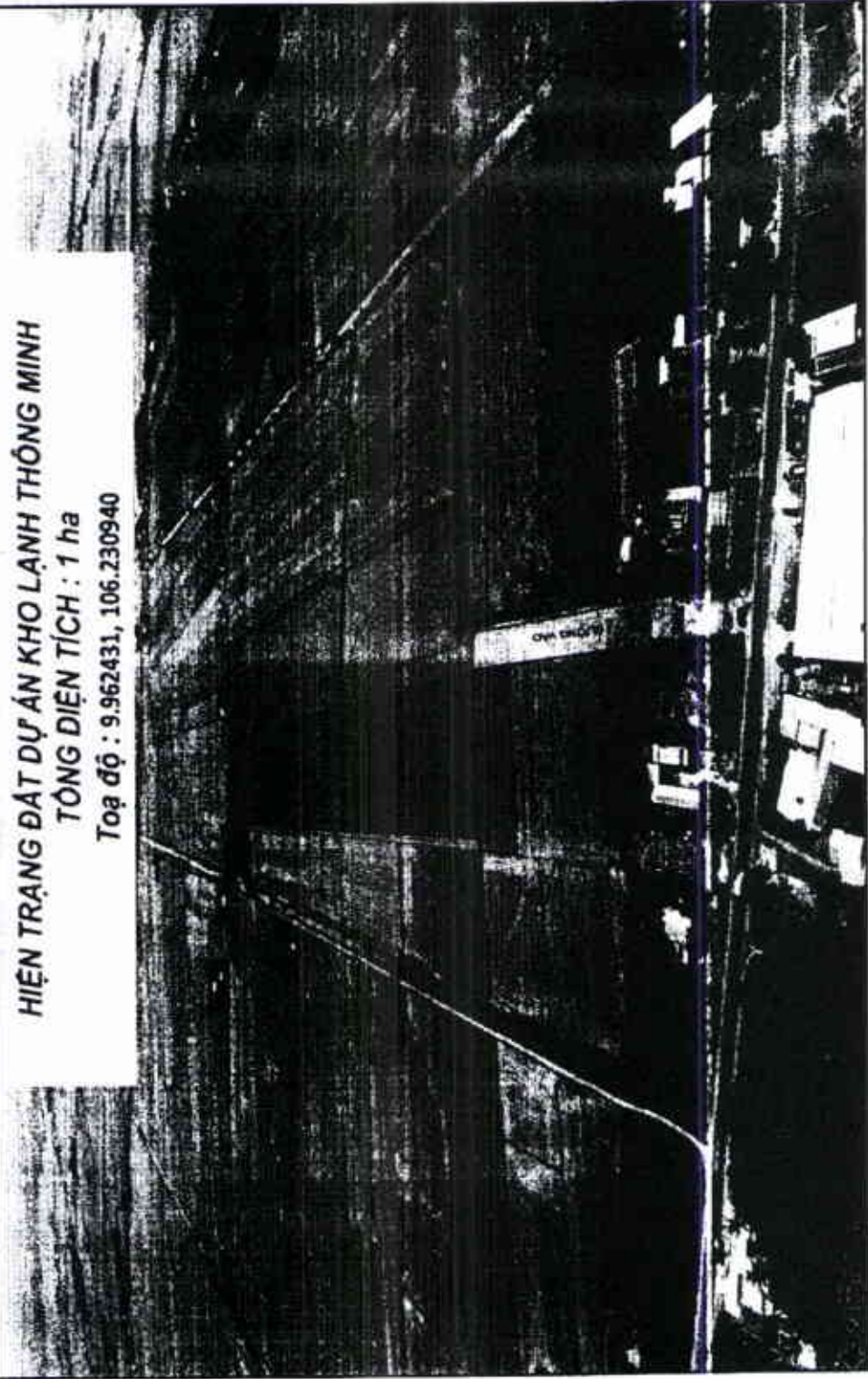
Quy định pháp lý cụ thể về thành phần sản phẩm thực phẩm áp dụng cho nước ép trái cây và các loại mứt hoa quả. Những hướng dẫn này chỉ rõ loại nguyên liệu và phụ gia thực phẩm nào được phép sử dụng. Đối với rau quả chế biến, doanh nghiệp thường gặp vấn đề do không kê khai hải quan hoặc hàm lượng chất bảo quản vượt quá mức cho phép. Những vấn đề phổ biến nhất là sử dụng lưu huỳnh làm chất bảo quản trong các sản phẩm dứa và hoa quả sấy khô, và sử dụng axit ben-zô-ích trong một số sản phẩm rau ngâm chua. Một vấn đề khác cũng thường gặp là không kê khai hoặc hàm lượng phẩm màu thực phẩm vượt quá mức cho phép. Ví dụ điển hình như sử dụng phẩm màu E110 (phẩm màu vàng), được sử dụng trong hoa quả đóng hộp sấy khô và phẩm màu E102 (chất bột màu vàng) trong gia vị, các loại mứt phết, sản phẩm ngâm chua và nước giải khát.

Mã số điện tử do EU công nhận. Để có mã số điện tử, phụ gia thực phẩm phải được đánh giá an toàn hoàn toàn bởi các cơ quan phụ trách an toàn thực phẩm liên quan tại EU (EFCH). Có thể tham khảo thêm về mã số điện tử trong Phụ lục của Quy định số 1333/2008.

PHỤ LỤC 10: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT KHU VỰC KHO LẠNH DỰ KIẾN



PHỤ LỤC II: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT KHU VỰC KHO LẠNH DỰ KIẾN



HIỆN TRẠNG ĐẤT DỰ ÁN KHO LẠNH THÔNG MINH

TỔNG DIỆN TÍCH : 1 ha

Toạ độ : 9.962431, 106.230940

PHỤ LỤC 12: THÔNG BÁO TÀI TRỢ CỦA ĐẠI SỨ QUÁN BỈ



Embassy of the Kingdom of Belgium,
in Hanoi

Đại sứ quán Bỉ
Số 1 Phố Hàng Bài, Hanoi, Vietnam
Tel: +84 4 2 244 41 75
Fax: +84 4 2 244 41 75
E-mail: amb@amb.belgium.be
http://amb.belgium.be
http://www.belgium.be

Our Reference
BIL.05_BJ.L_2020/198

The Embassy of the Kingdom of Belgium in Hanoi presents its compliments to Tra Vinh Provincial People's Committee and has the honor to inform that the Belgian Council of Ministers has approved the pilot project "Smart Cold Cabin" of the Belgian company ICE-LOFT NV in Tra Vinh province on 6th June 2020 in the framework of the new export financing scheme for Belgian SME's. The aim is to finance new and innovative goods and related services on a one-time-basis. The ODA grant amount for this project is EUR 700.000 in total. The grant promise of the Belgian Government is valid until 6th June 2021.

The said project, within the framework of the Vietnam - Belgium Strategic Partnership Agreement on the Agricultural Sector signed on 16/10/2016, is considered as a Technical Assistance to be implemented in Tra Vinh province.

The Embassy of the Kingdom of Belgium in Hanoi avails itself of this opportunity to renew to Tra Vinh Provincial People's Committee the assurance of its highest consideration.

Hanoi, 19/06/2020

Tra Vinh Provincial People's Committee
No.1 Street 19/5, Tra Vinh City
Tra Vinh Province



Copy:

- Ministry of Planning and Investment, Foreign Economic Relations Dept.
- Ministry of Finance, Dept. of Debt Mgmt and External Finance
- Ministry of Agriculture and Rural Development, ICD

be